

## Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương IX

Sông Bộc - Nhau rún thứ nhì của tổ tiên ta

Sử Tàu cho ta biết rằng Hiên Viên đánh diệt Cửu Lê của Xy Vương để dựng nước Tàu.

Dân Lê hiện tồn tại ở Hoa Nam.

Thế thì chi Lạc không có mặt trong cuộc chiến đấu đó hay sao? Chắc chắn là phải có, vì sử Tàu đã cho biết có nhóm Lạc Lê và nhóm Lạc bị gộp trong Cửu Lê.

Nhưng thú lãnh của chúng Lạc là Xy Vương bị giết rồi toàn dân có bị tàn sát hay không, hay được tha để được làm dân Tàu?

Cho đến Tân Thi Hoàng, kẻ ác độc nhất đã giết hết cả đàn bà và trẻ con của các thành phố kháng cự nhưng vẫn không tàn sát hết dân, vì cái lễ gián dị là không thể làm được.

Nhưng theo sự đối chiếu chi số sọ thì sọ Hoa Bắc khác sọ Hoa Nam tức không có yếu tố Việt trong sọ Hoa Bắc. Mặt khác lại không hề có lưỡi rìu tay cầm bằng đá mài ở Hoa Bắc.

Thế thì ta phải hiểu rằng toàn thể dân Việt, hoặc đại đa số dân Việt Hoa Bắc đều di cư xuống Hoa Nam bằng cách vượt sông Hoàng Hà, và đi xa hơn, bằng đường biển, trừ một nhóm Lạc rợ Đông Di, thì không chạy được, bởi tứ phía của họ đều là người Tàu.

Việt có mặt ở Hoa Bắc nhưng không có bị gọi bằng Việt. Danh xưng Việt chỉ xuất hiện vào đầu đời Hạ mà Tàu di cư xuống Kinh Cức và gặp dân Việt ở đó mà thôi.

Họ có biết Việt này là Lạc ở trên chăng? Ta sẽ có bằng chứng là họ biết. Nhưng tại sao họ không gọi bọn dưới như đã gọi bọn trên thì thật là khó đoán. Và Việt là gì thì chúng tôi đã có thử giải thích rồi bằng cách đối chiếu tự dạng Việt nguyên thì đời Thương với lưỡi rìu Quốc Oai: Việt chỉ là danh từ, danh từ đó là danh từ của dân Việt, có nghĩa là lưỡi rìu, Tàu đã mượn danh từ đó khi mượn món vũ khí đó.

Và họ đọc chữ Việt đó khác ta, vì các nhà Nho ta đọc sai tiếng Tàu mà có người cho rằng với mục đích mỹ hóa. Người Mông đọc gần đúng như Tàu mà không có học với Tàu bao giờ như ta. Thế thì phải hiểu rằng xưa kia cả ta lẫn Mông đều đọc đúng, và Tàu đã đọc theo ta và Mông thuở ta và Mông còn ở Hoa Nam.

Người Mông đọc là Yit

Người Tàu đọc là Yue.

Nhưng đến đời Xuân Thu thì họ viết sách, chỉ dân Việt ấy bằng một tự dạng tân tạo khác chữ Việt nguyên thì. Chữ Việt nguyên thì biến thành cái đuôi của chữ Việt Xuân Thu, ở trên thêm chữ Mễ nằm trong khung vuông.

Trong thư tịch Trung Hoa, chữ Việt thứ nhì này xuất hiện lần thứ nhì trong quyển *Xuân Thu* của Khổng Tử.

Lần thứ nhất nó xuất hiện ngay ở đầu sách *Kinh Thư*, nhưng ta chỉ cần theo dõi *Xuân Thu*, có lợi cho sử của ta hơn.

Cái đuôi được người Tàu xem là cái bộ, khác với người Việt Nam. Ta thì ta xem chữ *Mễ* là cái bộ, nên ta gọi chữ đó là Việt bộ *Mễ*, còn Tàu thì gọi nó là Việt bộ Nguyệt, Nguyệt là cái đuôi ấy.

Không chắc là Khổng Tử đã sáng tác tự dạng ấy vì Khổng Tử dùng tự dạng để chép chuyện đời xưa chớ không phải chuyện đương thời, và có thể tự dạng đó đã có sẵn rồi, thuở mà cái đời xưa ấy đang xảy ra.

Dân Việt đời Chu đã tiến lên nông nghiệp thì không còn vấn đề chỉ họ bằng lưỡi rìu độc đao của họ nữa, mà bằng chữ *Mễ* vì họ chuyên trồng lúa gạo. Nhưng cái hình lưỡi rìu còn được giữ, có lẽ chỉ để cho biết lối đọc tự dạng mới mà thôi, vì tự dạng ấy mới bày ra, phải dạy cho thiên hạ biết đọc bằng cách nào đó.

Trong thư tịch Trung Hoa, chữ Việt bộ *Mễ* xuất hiện vào năm 500 T.K., năm phỏng định về việc san định *Kinh Thư* và biên soạn *Xuân Thu*.

Nhưng trong *Xuân Thu*, Khổng Tử chép chuyện đời xưa, chớ không phải chép chuyện đương thời. Cái đời xưa về dân Việt đó là năm 1115 T.K. năm mà Hùng Dịch được phong ở Kinh Man với tước Tử.

Khổng Tử kể chuyện vua Chu Thành Vương phong cho Hùng Dịch ở đất Kinh Man cũng gọi là Kinh Việt, hoặc Châu Kinh và có thể kể như tự dạng Việt bộ *Mễ* xuất hiện vào năm 1115 T.K.

Chữ Việt bộ *Mễ* ấy chỉ chi Lạc hay chi Âu?

Ta có bằng chứng rằng nó chỉ chi Lạc, chỉ cái nhóm Mã Lai đợt II mà hiện nay là người Nam Dương, bằng cách đối chiếu ngôn ngữ của dân Sở ở Châu Kinh và ngôn ngữ của người Mã Lai Nam Dương ngày nay.

Thật là huyền diệu. Ngôn ngữ của người nước Sở, tưởng như không còn ai biết được nữa hết, nhưng vẫn có thể biết, có thể dùng để đối chiếu, và chúng tôi đã đối chiếu rồi ở chương *Chứng Nam Mông Gò Lịch*.

Chữ Nho phiên âm Sở ngữ:	Nậu ô đô
Quan Thoại:	Nậu ú tù
Mã Lai ngữ Nam Dương (hiện kim):	Mâu sú sú

Xem ra thì sau 3 ngàn năm, tiếng Mã Lai Nam Dương không có thay đổi, bằng vào bản đối chiếu trên đây, mặc dầu đó là đối chiếu những từ phiên âm, tức có sai chút ít.

Nhiều nhà bác học Âu Mỹ cho rằng dân bản xứ của Sở là đủ thứ man di, nhưng chúng tôi đối chiếu ngôn ngữ thì biết chắc họ là chi Lạc, đợt II, không có man di nào khác nữa hết, hoặc có mà không phải dân chủ lực. Dân chủ lực phải là dân có ngôn ngữ được sử Tàu cho là ngôn ngữ chánh, mà ngôn ngữ ấy, ta có thể biết được nhờ sự phiên âm rất sát của các cổ thư Trung Hoa. Đó là tiếng Mã Lai Nam Dương, mà ta đã

thấy rồi trong cái tên của một viên tướng Sở là **Nậu Ô Đồ** (của sách Tàu phiên âm) có nghĩa là *Bú vú cọt*. Tiếng Mã Lai Mâu sú sú cũng có nghĩa là *Bú vú cọt*. *Mâu sú sú* được Tàu phiên âm rất sát, chỉ tại các nhà Nho ta đọc sai là *Nậu Ô Đồ*, chớ Tàu thì đọc gần giống, *Nù ú tù*.

Cái thuyết cho rằng dân Sở gồm đủ thứ man di của Guy Moréchand hoàn toàn sai, vì Guy Moréchand lập thuyết không chứng tích. Khi chúng tôi đưa ra ba danh từ Sở, mà người Sở tạm dùng làm nhân danh, để đối chiếu thì nó lòi ra là chỉ có một thứ man di độc nhất, đó là Mã Lai đợt II, tức là Mường, Chăm và bọn đi Nam Dương.

Cái ngụy trong sự lập thuyết không có chứng tích là như thế đó.

Vậy ở Kinh Cúc tức Hồ Bắc nay, vào đầu đời Chu, không có chi Âu tức Thái, mà toàn thể là Lạc đợt II, tức Mã Lai Nam Dương. Sở chỉ là tổ tiên trực tiếp của người Mường chớ không phải của ta. Nhưng thật ra thì ta vẫn có mặt nơi đó. Để rồi xem.

Thế rồi tị ngôi. Hùng Dịch bị bỏ quên, y hệt như Vô Dư trước đó. Nhưng thành linh, chép về một câu chuyện đời xưa, ít xưa hơn, một câu chuyện xảy ra năm 672 T.K. tức sau câu chuyện trước đến 443 năm, Khổng Tử lại đổi tự dạng của chữ Việt.

Lần đầu tiên, chữ Việt thứ ba xuất hiện trong thư tịch Trung Hoa. Việt có nghĩa là *Vượt qua*.

Vào năm 672 T.K. đó, vua Sở Thành Vương lên ngôi và vua nhà Chu lại xuống chiếu phủ dụ: “Khanh hãy chế phục và bình định những rợ Nam man để cho lũ man di Việt đừng xâm phạm trung nguyên”.

Nên biết rằng Khổng Tử thận trọng từng chữ, vô địch thế giới về cách dùng danh từ, thì không phải người muốn viết sao thì viết đâu, mà hẳn có một biến cố gì xảy ra.

Biến cố ấy là đây.

Vào năm đó, nước Sở đã ăn lấn xuống Hồ Nam rồi, sau khi diệt nước *Huyền* ở Hồ Nam, và như vậy, họ phải trực tiếp chạm trán với một nhóm Việt khác hơn. Đó là nhóm Âu.

Té ra Âu chạy xuống Hồ Nam và Quý Âu. Nhưng ở hai nơi đó, Âu gặp đồng bào đang nằm sẵn ở nơi đó, hay gặp đất trống thì chắc trên đời này không ai có thể biết được.

Nhưng có một điều này là Âu tuy còn bị gọi là Âu, nhưng lại được gọi bằng danh xưng khác nữa là Âu Việt vì Tàu biết rằng Âu với Việt đồng chủng.

Và Âu Việt chỉ là người Thái ngày nay chớ không có ai đâu lạ, vì người Âu tồn tại và họ nói tiếng Thái.

Vậy họ tái ngộ lại với Âu Hoa Bắc và chợt thấy rằng Âu cũng giống Lạc, nên cũng gọi Âu là Việt, nhưng vì Âu có khác nhau chút ít với Lạc nên họ phải bày ra một tự dạng thứ ba để có hai tự dạng hầu chỉ hai thứ dân.

Nhưng có một sự kiện hơi kỳ dị là họ không dùng tự dạng bộ Mễ để chỉ Lạc nước Sở nữa mà dùng để chỉ dân Âu Việt đó, còn Việt nước Sở thì được chỉ bằng tự dạng mới là tự dạng thứ ba.

Mãi cho đến ngày nay, dân Quảng Đông cứ còn được chỉ bằng chữ Việt bộ Mễ.

Nhưng ta suy cho cặn kẽ, ta sẽ phải phục các ông Tàu đời xưa, họ làm việc ý thức kinh hồn. Trong cái mà ta ngỡ là rối reng, vô trật tự, lại có suy tính, có sắp đặt hẳn hoi, chớ không phải làm sao cho xong thì thôi đâu.

Cả hai thứ Việt đều trông Mễ. Vậy chữ Việt nào bằng tự dạng bộ Mễ cũng đúng cả. Nhưng họ cần phân biệt, mà Âu thì không có biệt sắc nào hết, trái lại Lạc thì lại có. Lạc có chuyện lạ là Tàu biết đám đó có một phần đã VƯỢT Hoàng Hà, để nhập với Lạc nằm sẵn ở dưới Hoàng Hà, còn Âu thì chạy mất ngay sau khi thua Hiên Viên nên họ quên Âu này là Lê kia.

Thế nên Lạc ở Sở mới được chỉ bằng tự dạng mới, nói lên được cái biệt sắc VƯỢT Hoàng Hà.

Tự dạng thứ ba đó là một động từ mà họ đã có sẵn rồi, chớ không phải là tân tạo đâu. Động từ ấy có nghĩa là Vượt qua. Nhưng động từ ấy lại là đồng âm với Việt bộ Mễ.

Thế thì hay quá. Họ cứ biến động từ ấy thành danh xưng để chỉ Việt nước Sở là dân đã *Vượt qua* Hoàng Hà, một công mà hai việc, giữ được âm Việt, lại chỉ được một biệt sắc của một thứ dân mà họ muốn phân biệt với Âu.

Chữ Việt thứ ba ấy lại còn hay ở chỗ này là nó gồm chữ *Tẩu* là chạy trốn, ăn vào, với việc chạy trốn của Việt Hoa Bắc.

\*

\* \*

Không thể tin rằng vì lười mà họ bày ra tự dạng thứ ba. Họ đã bày ra quá nhiều chữ một ông quan thường cỡ ông *Quận trưởng* đời Tần, ông *Vương* đời Hán, suốt đời cũng chẳng dùng tới mà chỉ có các nhà bác học là có dùng mà thôi.

Như vậy là họ lấy động từ Việt để biến thành danh từ chỉ tên dân là họ có ý ngầm nói cái gì đó. Rồi ta sẽ thấy cái ý thức đó lộ rõ ra với chữ Việt thứ tư xuất hiện vào đời Hán, trong quyển *Hoài Nam Tử* của Lưu An.

(Cũng nên nhớ rằng Việt bộ Mễ dùng để chỉ riêng Âu tức Thái, là do Khổng Tử ghi vào sách từ năm soạn *Xuân Thu* kể câu chuyện trên, chớ không phải vì vua Quang Trung muốn đòi Luỹng Quãng nên Tàu mới sửa lại vào thời Nguyễn Huệ để phi tang đâu, như có người tưởng và viết ra như vậy).

Cũng nên lưu ý quý vị rằng lại có một chữ Việt thứ tư nữa, chữ Việt này xuất hiện vào đời Hán, trong quyển *Hoài Nam Tử* của Lưu An.

Chữ Việt thứ tư hơi giống giống chữ Việt thứ ba, còn giữ chữ *Tẩu* là chạy trốn, nhưng chữ *Tuất* thì bị thay bằng chữ *Thích giản dị hóa*.

Chữ *Thích* là cái lưới rìu, viết rất rắc rối, nhưng giản dị hóa rồi thì nó chỉ còn có một bên phải, mà bên phải đó hơi giống bên phải của chữ Việt thứ ba, nhưng khác nghĩa, cố nhiên.

Bên phải ấy, cứ là chữ *Qua* là cây *Giáo*, nhưng trong chữ *Thích giản dị hóa* cái phết và cái chấm ở bên trái chữ *Tuất* được thay bằng một cái đá.

Tại sao Lưu An lại làm như vậy? Cũng cứ là có ý thức, có suy tính.

Lưu An nói chuyện Tần Thi Hoàng đánh Ngũ Lĩnh mà ở Ngũ Lĩnh thì người Tàu phải điên đầu với lu bù thứ Việt: Nước Đông Âu, nước Tây Âu, nước Mãn Việt và hàng chục nhóm Việt nhỏ chưa lập quốc sống rải rác lược giữa hai ba quốc gia đó.

Không thể dùng chữ Việt thứ ba được nữa vì có bây giờ có Âu, có Lạc, mà lại có lu bù Lạc.

Tự dạng thứ tư đó, không biết có phải do chính Lưu An sáng tác hay không, nhưng nói lên cái ý niệm Bách Việt, cái ý niệm không còn phân biệt được nữa trong vùng hỗn loạn đó, mà hay nhất là nó trở lại với ý niệm lưới rìu thuở ban đầu với chữ *Thích giản dị hóa*.

Ngày nay thì tất cả các sách Việt có chua chữ Tàu đều dùng tự dạng thứ tư đó, chỉ trừ quyển *Việt Nam Văn Học toàn thư* của Hoàng Trọng Miên là dùng chữ Việt thứ ba.

Nhưng không phải các tác giả ta có thâm ý nào trong lối dùng tự dạng mà vì thợ đúc chữ ở Chợ Lớn chỉ đúc có chữ Việt thứ tư mà thôi, tức Tầu + Thích, có ai muốn dùng tự dạng thứ ba cũng không được nữa.

Sách của ông Hoàng Trọng Miên, chữ Nho viết tay rồi làm bản kẽm, nên ông tha hồ muốn dùng chữ Việt nào tùy thích của ông, hay của ông cụ viết chữ Nho hộ ông.

Kể ra thì chữ Việt thứ tư của Lưu An là sai vì nó chỉ là chữ Việt dùng tạm bợ trong thời hỗn loạn không thể phân biệt Việt nào với Việt nào, chớ khi biết rõ Việt Nam là Lạc hai đợt thì phải dùng chữ Việt thứ ba mà Khổng Tử đã dùng để chỉ đích xác dân Lạc của cả hai đợt: bọn Tầu + Tuất.

Thế thì toàn thể Việt ở trên Ngũ Lĩnh là một thứ giống nhau, Sở, Ngô, Việt gì cũng được chỉ bằng một tự dạng độc nhất. Bách Việt là danh xưng dùng để chỉ Việt ở dưới Ngũ Lĩnh, còn bọn Việt ở trên, không bao giờ được gọi là Bách Việt cả đâu. Ta cũng không bao giờ được họ gọi là Bách Việt. Đã có bằng chứng như thế.

Hai chữ Việt, chữ thứ ba của Khổng Tử và chữ thứ tư của Lưu An, trông sơ, không khác nhau bao nhiêu, có thể tưởng như là không có thay đổi tự dạng, nhưng có thay đổi và thay đổi rất hay, vì nó được viết với chữ *Thích* giản dị hóa, tức trở lại ý nghĩa Việt nguyên thủy là cái rìu, vừa nói lên được tình trạng hỗn loạn, lại vừa không bỏ mất ý niệm *lưới rìu* như chữ Việt thứ ba đã bỏ mất.

(Nhưng tự điển Đào Duy Anh lại viết chữ Việt thứ ba ấy với chữ *Thú* chớ không phải chữ *Tuất*).

Thật ra thì hai chữ đó quá giống nhau, chỉ có cái chấm là khác nhau mà thôi, và có lẽ thợ nhà in của Đào Duy Anh đã sắp lầm chằng?

Nhưng trong bản chính thì không thấy có cái chính. Mà nếu là *Thú* thì là Tàu đã dùng tự dạng rất hay, vì bọn Việt thứ ba đó là bọn Việt *Vượt* Hà để *Tầu*, nhưng có độn thú lại sau khi *Vượt* Hà, chớ không chạy biệt dạng như bọn Âu.

Nhưng dấu sao, tự dạng thứ ba cũng chỉ là động từ thường mà Tàu đã có sẵn rồi, và chỉ được Khổng Tử mượn âm để làm tên dân hầu phân biệt hai thứ Việt mà họ chột biết là có hai thứ khi Sở bành trướng xuống Hồ Nam, gặp Âu ở Quý Châu, chớ không có hàm ý nghĩa gì rõ rệt như Việt nguyên thì hay Việt bộ Mễ.

Chữ Việt thứ tư chỉ Việt Nam ngày nay, được toàn thể báo Tàu ở Chợ Lớn dùng, tuy sai, về nguyên tắc, nhưng lại đúng hơn Việt thứ ba, vì nó trở lại ý niệm *lười riu*.

Sự phân biệt hai chi bằng hai tự dạng xảy ra trễ lắm cũng vào năm 672 T.K. Có thể họ đã phân biệt trước đó nữa và tự dạng thứ ba đã có trước đó. Nhưng không còn dấu vết gì khi chúng ta chỉ biết xem thư tịch là mốc dấu độc nhất và chắc chắn mà thôi.

Lại tịt ngòi trong 50 năm nữa, tức cho tới năm 613 T.K. thì dân Việt lại được đếm xia tới. Lần này kẻ điểm dân Việt là Tả Khâu Minh.

Thật ra thì Tả Khâu Minh viết *Tả Truyện* vào khoảng năm 560 T.K. và cũng nói chuyện đời xưa, nhưng chỉ xưa có 50 năm mà thôi, vì ông chép chuyện xảy ra năm 613 T.K. Cho đến năm 659 T.K. thì Khổng Tử, trong Xuân Thu, còn tiếp tục gọi đất đó là đất Kinh Việt nhưng không nói đến man di Việt nữa. Vào năm 659 đó thì họ Khổng bỏ địa danh Kinh Việt mà gọi nơi đó là nước Sở. Thế nghĩa là bọn di cư, dưới sự lãnh đạo đột hai của Hùng Dịch đã tràn ngập dân Việt rồi, tự thấy họ đủ sức lập quốc nên mới dựng lên cái nước mà Khổng Tử vừa chỉ tên. Họ Khổng chuyên môn gói ghém tất cả các sự kiện chằng chịt vào một câu ngắn hai ba tiếng thì ta phải suy luận để mà hiểu cho đúng. Với tinh thần tôn quân và quý phái triết để, Khổng Tử coi thường vua Sở, nhìn nhận nước Sở đã thành lập mà không nhìn nhận vua Sở và cứ tiếp tục gọi ông ấy là Sở Tử, cái tước hạng bét mà Chu Thành Vương đã ban cho Hùng Dịch. Khinh cả quý tộc Trung Hoa họ Hùng, dĩ nhiên Khổng Tử càng khinh man di Việt hơn và không hề bố thí cho bọn ấy lấy một tiếng.

Nhưng Tả Khâu Minh, người làm "phụ đề" cho Khổng Tử lại khách quan và khoa học và nhờ *Tả Truyện* mà ta biết rõ hơn về dân Việt.

Theo Tả Khâu Minh thì tiếm xưng Vương hiệu năm 613 T.K. rồi thì Hùng Cừ, cháu sáu đời của Hùng Dịch, bắt đầu nuốt các nước Việt. Thế nghĩa là Việt tộc đã đủ văn minh để mà lập quốc rồi vì đã có các nước Việt trước cả khi dòng họ Hùng ly khai lập quốc nữa, chớ không phải sau. Quả thật thế, về sau, sử đời Hán, nói rõ hơn, *Sử Ký* của Tư Mã Thiên cũng chép rằng dòng họ Hùng đã bắt đầu nuốt một nước Việt, một nước hoàn toàn man di, vào năm 887 T.K. thuở mà Sở chưa có quy củ gì cả, chưa lập quốc, và cứ cai trị với tước Tử của Chu Thành Vương.

Người ta nói nuốt chủng Việt chỉ là sáng kiến của họ Hùng, chớ không phải của Trung Hoa. Nhưng nếu họ Hùng không làm, chánh quốc của y cũng sẽ ra lệnh cho y làm.

Lời dặn dò Hùng Dịch của Chu Thành Vương năm nhà Chu gọi y xuống đất Kinh Việt không phải là có giá trị vĩnh viễn mà chỉ là thái độ tùy nghi theo tình thế. Nhà Chu chưa đủ mạnh, còn dân Việt thì quá đông, chưa thể nuốt được vào trước 887 T.K.

Đến thời Hùng Cư thì mọi việc đã chín muồi, nhưng nhà Chu lại suy vong, còn đâu để ra lệnh nữa, thế nên họ Hùng mới tự động có sáng kiến, và sáng kiến đó chỉ là hoài bão âm thầm của Hoa chúng bởi Hùng Cừ thuộc Hoa chúng. Y làm ăn riêng cho y thật đó, nhưng trên thực tế thì là cho Trung Hoa.

Nhưng họ Hùng chỉ chiếm chơi vậy thôi để bắt nộp cống, chiếm xong rút về hết vì không đủ sức trực trị man di. Vấn đề không thể trực trị man di, về sau cũng tái diễn lại mãi cho đến dưới thời Triệu Đà và Lộ Bác Đức, họ cứ để cấp lãnh đạo của ta lại là cấp Lạc Tướng chỉ trị lỏng lẻo qua trung gian bọn hợp tác đó mà thôi.

Lại cứ theo Tả Khâu Minh thì năm 611 T.K. tức 176 năm sau Hùng Cừ, toàn thể dân Việt ở các nước rợ ở bờ Đông sông Hán, mà họ Hùng gọi là các rợ Hàn Đông, gồm có những nước sau đây: nước *Ba* (xin đừng lầm với nước Ba thứ nhì ở Tứ Xuyên), nước *Đặng*, nước *Ưu*, nước *Giao*, nước *La*, nước *Viên*, nước *Nhị*, nước *Chấn*, nước *Thân*, nước *Giang*, nước *Tùy*, nước *Huỳnh*, nước *Dung*, nước *Bộc*, đều nổi lên đánh Sở.

Đây là một cuộc kết liên của các quốc gia Việt để chống một nước xưa kia cũng là rợ Việt nhưng đã được đồng hóa với Tàu rồi và tiếp tục con đường Nam tiến, cầm cờ tiên phong cho Trung Hoa.

Tả Khâu Minh cho biết Sở Trang Vương thấy địch quá đông, hốt hoảng định bỏ nước đi cư toàn dân đi về hướng Tây, may nhờ các tướng sĩ trấn an và liều chết xông vào chiếm được nước Đặng và nhập luôn nước đó vào nước Sở, có lẽ vì bây giờ phong tục đôi bên gần nhau rồi, nên đã trực trị được rồi.

Nhờ thế mà man di các nước khác phải lui binh.

Man di Việt đã có ý thức quốc gia rồi, lại biết đoàn kết nữa, và không phải họ bỏ nước cho dân Trung Hoa mà không chiến đấu anh dũng như hồi họ còn ở Hoa Bắc.

*Tả Truyện* lại cho biết có vài chi tiết nữa rất là quan trọng đối với việc tìm tòi của ta: *Nhóm Việt lãnh đạo liên minh đó tên là nhóm Bộc Việt vốn là dân Bách Bộc ở trên Hoàng Hà chạy xuống đó.*

Xét tự dạng của tiếng *Bộc* thì như thế này. Chữ ấy viết y như là tên của con sông Bộc ở giữa tỉnh Hà Nam và Sơn Đông.

Theo *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* thì sông Bộc bắt nguồn trên Cao nguyên Sơn Đông rồi chảy qua Hà Bắc, Hà Nam, và tại Hà Nam nó đổ vào sông Hoàng Hà. Thế là một phụ lưu của sông Hoàng Hà vậy.

Theo tự điển Từ Hải thì sách *Bách Bộc Diên* cho biết rằng *Bách Bộc* là chủng tộc danh, và theo *Lệ sử dân* thì *Bộc thị* tức *Bách Bộc chi tộc*.

Còn *Nhĩ Nhã* thì định nghĩa rợ Lạc định cư từ lưu vực sông Bộc ra đến biển Đông và lên đến cực Bắc Trung Hoa.

Vậy Bộc Việt chỉ là bọn Bách Bộc ở trên sông Hoàng Hà di cư xuống mà bọn Bách Bộc thì lại có địa bàn ăn khớp với địa bàn của dân Lạc Đình, tức Lạc bộ Trãi.

Thế thì ngay ở Hoa Bắc vào thời thượng cổ, ta đã là Bách rồi, nhưng không là Bách Việt mà là Bách Bộc. Danh xưng Bách Bộc chỉ là danh xưng mà Tàu đặt ra, lấy địa bàn làm ngữ nguyên, chớ không lấy chủng tộc, Lạc kia, mới có ngữ nguyên chủng tộc.

Vậy Cửu Lê = Bách Bộc = Lạc = Lai di

Sở dĩ cứ “Bách” mãi là vì chủng Mã Lai chưa thống nhất, nhóm này khác nhóm kia chút ít và tự trị. Xy Vụ chỉ liên kết họ được để đánh Hiên Viên là kẻ thù chung chớ sự liên kết này không là một cuộc thống nhất. Sông Lạc cũng ở vùng đó, nhưng cách sông Bộc lối 100 cây số, đó là chưa kể sông Lạc thứ nhì, mà thuở xưa Tàu viết với Các + Chuy, sông Lạc ấy thì chảy từ Thiểm Tây vào đất Thục và đó là địa bàn của rợ Khuyển Nhung. Nhưng cả hai sông Lạc ấy, ngày nay đều viết với bộ Thủy hết thì khó lòng mà biết Lạc thư ở vùng sông Lạc nào, dấu sao cũng không phải ở vùng đất của Bách Bộc, tổ tiên của Bộc Việt.

Té ra Tàu biết quá rõ về bọn Cửu Lê thời Xy Vụ, chuyện Hiên Viên diệt Xy Vụ không chép gì hết bọn Cửu Lê, nhưng các sách khác thì lại có chép, chỉ cần ráp nối lại là dò ra nguồn được. Cửu Lê tức Bách Bộc tan rã, nhóm Lạc bộ Trãi di cư sang Triều Tiên để biến thành rợ Tam Hàn (theo sách Tàu và theo khoa khảo tiền sử Âu châu). Nhóm khác vượt sông Hoàng Hà xuống dưới này để bị gọi là Bộc Việt, tức rợ Việt nhưng gốc là Bách Việt, chớ không phải là rợ Việt nằm sẵn tại chỗ.

Thế nghĩa là Bộc Việt là Mã Lai đợt I, loại không di cư bằng đường biển của khoa khảo tiền sử, mà là loại vượt Hoàng Hà mà khoa khảo tiền sử không biết là có.

Tiền sử học đã cho biết bọn di cư tới Cổ Việt là bọn đi bằng đường biển. Nhưng chúng tôi lại nghiên cứu bọn vượt Hà sẽ bị đồng hóa với Lạc bộ Mã chủ đất Hoa Nam, vì không có tài liệu nào về bọn đi biển cả, kể cả danh từ bé cũng là danh từ của Tàu mà ta vay mượn, kể cả một truyền thuyết nghèo nàn về cuộc di cư oanh liệt đó cũng vắng bóng thì ta tạm theo dõi bọn đi bộ vậy.

Bọn này vượt Hà từ thời Hiên Viên, chớ không phải vào thời Tả Khâu Minh đầu, và có lẽ từ đó đến đời Chu, họ đã bị đánh đuổi lần xuống đến sông Dương Tử thì Tả Khâu Minh gặp lại họ. Có lẽ vượt Hà rồi, họ định cư lại ngay, cho đến đời Hạ thì Tàu cũng vượt Hà tại ngã ba sông Vị rồi ở các nơi khác nữa, như ở cái chỗ mà bọn Bách Bộc vượt Hà thì người Tàu cũng vượt Hà để về sau lập nước Trịnh nằm “nửa Nam nửa Bắc”, tức nước Trịnh gồm đất của Bách Bộc ở bên trên Hoàng Hà và đất bên dưới Hoàng Hà của Bách Bộc vượt Hà.

Mã Lai đợt I đã gặp Mã Lai đợt II rồi, từ đời Hạ. Nhưng ai giỏi hơn ai?

Ngay từ thuở đó Mã Lai đợt I cũng đã lãnh đạo Mã Lai đợt II rồi, vì kẻ lãnh đạo là Bộc Việt.

Vậy là có bằng chứng rằng Tàu biết Việt ở dưới Hoàng Hà đích thị là Lạc ở trên Hoàng Hà. Họ gồm hai chi, một chi nằm sẵn ở dưới Hoàng Hà từ đời thuở nào



không ai biết và một chi là bọn ở trên vượt Hà chạy xuống đó, không kể bọn di cư ra Triều Tiên mà Tàu cũng biết.

Tàu chỉ không biết có một việc là bọn di cư sang Triều Tiên ấy rồi lại di cư sang Nhật, Đài Loan, Hải Nam, Việt Nam và Célèbes mà thôi.

Nhưng chính nhờ họ biết một giai đoạn Lạc Đông Bắc đi Triều Tiên mà ta giải thích được cái bí của khoa khảo tiền sử, khoa ấy không biết Mã Lai đợt I từ đâu mà di cư sang Triều Tiên.

Ta đã thấy địa bàn liên tục của Âu tức Thái, nhưng giờ thì ta mới thấy địa bàn liên tục của Lạc. Ta không thấy ngay vì họ bị Tàu đổi tên, tùy theo địa bàn.

Lạc là một nhóm trong Bách Bộc có địa bàn ở sông Bộc (Hoa Bắc). Vượt Hà xong, họ định cư ở Hà Nam, cái phần Hà Nam nằm ở dưới Hoàng Hà khác với phần chứa sông Bộc, nhưng cũng cứ trong tỉnh Hà Nam. Rồi từ Hà Nam đó, họ bị Vô Dư lấn xuống Hồ Bắc và định cư tại lưu vực Dương Tử, ở ranh giới Hồ Bắc và Hồ Nam, ở đó họ lập quốc, mà lập lu bù quốc rồi liên kết đánh Sở.

Tuy nhiên địa bàn Lạc vẫn có bị đứt đoạn ở Bắc Phúc Kiến mà Âu thọc ra biển và thành lập một nước Đông Âu yếu tử.

Rồi ta sẽ thấy bọn Lạc chạy bộ này cũng có chạy bộ xuống Việt Nam, chớ không riêng gì bọn chạy bằng đường biển.

Tóm lại, Mã Lai đợt I đến cổ Việt Nam bằng hai ngã, đường biển và đường bộ, chớ không phải chỉ bằng đường biển như khoa khảo tiền sử đã cho biết.

Dĩ nhiên bọn chạy bằng đường biển phải tới trước, còn bọn chạy bằng đường bộ tới sau vì bận lập quốc dọc đường, tức tới sau đến 2.500 năm, tới đồng lúc với Mã Lai đợt II.

Dấu sao, cái gốc chánh cứ là Bách Bộc, một danh xưng mà có lẽ Tàu đặt cho họ, còn danh tự xưng của họ cứ là Lai (Mã Lai) mà Tàu đọc là Ló rồi các nhà nho ta đọc sai lại là Lạc.

Bọn chạy bộ đồng chung số phận với Mã Lai đợt II, với bọn nói Cẩng thay Chơn, và có lẽ tới nơi cùng lúc với nhau, và người Mường, bọn ở trọ có lẽ là bọn này, vì sự hỗn hợp ở Dương Tử đã giúp họ quen biết nhau nên dễ xin ở trọ hơn là bọn Lạc nói Cẩng xa ta hơn bọn hỗn hợp.

Chúng tôi đã chứng minh rằng trống đồng là của bọn đợt II, nhưng nhà bác học Trung Hoa Lăng Thuần Thanh lại viết rằng bọn Bộc Việt này có trống đồng, thì thật không còn biết ai đã phát minh trống đồng nữa, vì Bộc Việt đến xứ ta cùng lúc với bọn II thì cả hai thứ Bộc Việt và đợt II đều có trống, nhưng ai đã phát minh ra trống? Có thể là của bọn II mà Bộc Việt bắt chước, mà cũng có thể là của Bộc Việt mà đợt II bắt chước, dấu sao đó cũng là phát minh về sau, tại địa bàn Hoa Nam, chớ thuở rồi địa bàn Hoa Bắc thì Mã Lai đợt I chưa biết kim khí.

\*

\* \*

Nhờ Tả Khâu Minh mà ta biết rõ đơn giản đích xác của từng nhóm Bộc. Theo họ Tả thì nước *Bộc* là *nước chánh hiệu của nhóm Bộc Việt*, nhưng không rõ nằm tại đâu. Nhưng nước *Viên* thì nằm tại đầm *Mộng*.

Cũng nên biết sơ qua về hai cái đầm danh tiếng ở vùng đó là đầm Vân và đầm *Mộng*, được *Kinh Thư* nói đến khá nhiều. Hai đầm lầy nằm khít nhau, một ở tả ngạn Dương Tử, một ở hữu ngạn Dương Tử. Nó giống như đồng Tháp Mười của ta là ở quá thấp và toàn là bùn lầy không dùng được. Nhưng đến đời Chu thì nó đã đầy lầy, khô lầy, vì thiên *Vũ Cống* cho rằng đất đã cày cấy được rồi nên nước *Viên* lập quốc ở đó là chuyện dĩ nhiên.

Nhà bác học Trung Hoa ngày nay, Lăng Thuần Thanh, gọi đó là hồ Vân *Mộng* còn các nhà học giả ta thì cho đó là tên thứ nhì của hồ Động Đình.

Nhưng chúng tôi kiểm soát thì không phải thế. Đọc quyển địa lý mới nhất của Trung Hoa là quyển *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ*, ta chỉ thấy *bình nguyên Vân Mộng*, chớ không có cái hồ nào tên là hồ Vân *Mộng* cả, mà bình nguyên ấy lại nằm cách xa hồ Động Đình đến một trăm cây số.

Hồ Động Đình chỉ có bốn tên mà chúng tôi đã ghi ra rồi ở chúng Nam Mông Gô Lích, còn hồ Vân *Mộng*, có lẽ hồi thượng cổ là hồ thật đó, nhưng đến đời Chu thì nó đã được bồi đắp thành bình nguyên rồi. Các học giả ta lẫn lộn hai tên, còn Lăng Thuần Thanh thì không lẫn lộn, nhưng có lẽ viết theo tài liệu thượng cổ mà cánh đồng ấy còn là hồ.

Như đã nói, Tả Khâu Minh cho biết nước *Viên* ở *đầm Mộng*, còn Lăng Thuần Thanh thì cho biết nước *Bộc* nằm cạnh "*hồ Vân*". Mặc dầu họ Lăng sai loại danh, nhưng nhờ họ Lăng mà ta đoán được rằng nước *Bộc* đối diện với nước *Viên*, *Viên* chiếm đầm *Mộng*, thì *Bộc* hẳn là phải chiếm đầm Vân ở tả ngạn Dương Tử.

Vị trí của hai nước *Viên* và *Bộc* đã được biết. Nước *Dung* cũng thế vì nó *nằm sát bờ Đông sông Hán*.

Từ bao lâu nay, Tây, Tàu, Nhật, Đại Hàn, Việt đều có thư vẽ dư đồ của nước Tàu từ thời Xuân Thu và thời Chiến quốc nhưng không ai vẽ đúng hết.

Nhưng tưởng không khó vẽ ra bức dư đồ ấy đâu, vì tài liệu có sẵn trong nhiều sách đời Chu.

Thí dụ họ cho rằng nước *Trịnh* nằm nửa trên nửa dưới sông Hoàng Hà tức là ở Hà Nam. Đó là ở chiều ngang, còn về chiều dọc thì nước *Trịnh* nằm ở giao lưu sông *Bộc* và sông Hoàng Hà (Hoa Bắc).

Đại khái là như thế còn biên giới chính xác của nước *Trịnh* thì cũng có thể biết được nhờ những sông núi nơi xảy ra các chiến trường nước *Trịnh* đánh với nước này nước nọ.

Bao nhiêu nước khác cũng thế, thí dụ nước *Ngụy* có lân bang phía Tây là *Tần*, phía Đông là *Hàn*, *Triệu*, còn *Triệu* thì ở Tây nước *Tề*.

Nước Ngụy đó nằm ở phía Bắc nước Sở và ở phía Nam nước Hàn, nước Yên, nước Triệu. Vậy Ngụy không ở Đông Triệu mà ở Đông Nam của Triệu Đà.

Kinh đô Ngụy là An Ấp, tức kinh đô của nhà Hạ, ở Tây Nam Sơn Tây, dư đồ ngày nay có vẽ rõ, còn kinh đô của Triệu là Hàm Đan, dư đồ ngày nay cũng có vẽ rõ.

Ngụy lại bỏ An Ấp, dời đô qua Đại Lương và xưng là nước Lương.

Vẽ xong dư đồ nước Ngụy rồi, nhờ những yếu tố đó, thì các nước khác quá dễ vẽ. Khi lấy Triệu làm cái mốc đánh dấu trên dư đồ ngày nay.

Trong cái ngõ là hỗn loạn của các cổ thư Trung Hoa ta lập lại được trật tự rõ ràng, minh bạch là cái hỗn loạn đó do sự làm việc thiếu phương pháp của Tàu đời Chu, chớ không phải do sự dốt của họ.

Họ không dốt, họ nói đúng, thì họ nói lộn xộn thế nào rồi ta cũng biết được sự thật, vì họ không có mâu thuẫn ở chỗ nào hết nhờ họ không dốt.

Ngô và Việt khi đánh nhau ác liệt quá, cả hai đều sắp diệt lẫn nhau thì họ thương thuyết với nhau như thế này: "Hai nước ta có y phục, phong tục, kiếm, thuyền giống nhau thì nên thống nhất lại là hơn". Lời thương thuyết đó cho ta biết họ là Việt thuần chủng, còn các nước khác là Tàu, hoặc đã lai Tàu như Sở.

Nước *La* là nước nào? Ngày nay dân tộc mà ta gọi là *Lô Lô*, thì Tàu gọi là *La La*. Vậy nước *La* là nước của dân *Lô Lô*, mà ta sẽ chứng minh rằng *Lô Lô* cũng là Việt, thuộc chi *Âu* tức *Thái*.

Nước *Giao* cũng là một nước của dân Việt, cái nước mà cổ thư Trung Hoa cho biết là dân búi tóc, và ông Lê Chi Thiệp và ông Nguyễn Bạt Tụy cho rằng nước tổ của ta, vì danh xưng *Giao* và vì sự kiện búi tóc.

Nhưng chúng tôi đã cho thấy ở một chương khác rằng búi tóc là tục của một khối Việt lớn, cả *Dravidien* cũng búi tóc, chớ không riêng gì *Giao*. Và không tìm được dây liên hệ giữa *Giao* đó và *Giao Chi*, mà có liên hệ giữa *Bộc Việt* và *Lạc Việt*. Liên hệ ấy là *Bộc Việt* có trống đồng, y như *Lạc Việt* (*Lăng Thuần Thanh*). *Lăng Thuần Thanh* cho biết rằng chỉ có *Bộc Việt* là có trống đồng chớ không phải tất cả các nhóm Việt đều có. *Giao* không có trống đồng.

Ta thấy gì? *Tả Khâu Minh* kể chuyện *Bộc Việt* vào năm 611 T.K, tức chuyện xảy ra trước thời *Chiến quốc*.

Mà vào thời đó thì theo nhà bác học *Lăng Thuần Thanh*, dân *Bộc Việt* đã biết chế tạo trống đồng loại I rồi (xin đừng lầm trống đồng loại I với *Mã Lai* đợt I. *Mã Lai* đợt I chưa biết kim khí thuở di cư, xin nghiên cứu riêng lịch sử trống đồng).

Mà *Bộc Việt* đích thị là *Lạc* ở trên *Hoàng Hà*, di cư xuống đó sau biến cố *Xy Vu*.

Họ đã có trống rồi năm 611 T.K. thì tức họ đã tiến lên thời đại đồng pha ít lắm cũng 500 năm trước đó. Thế là chúng *Mã Lai* đã tiến đến thời đại đồng pha đã ba ngàn năm rồi, tính theo con số tối thiểu về năm tháng.

Thế là ăn khớp với chuyện Tư Mã Thiên kể chuyện Tần Mục Công diệt được rợ Nhung năm 659 T.K. rồi thì vua nhà Chu ban thưởng cho Tần Mục Công một cái trống bằng kim khí.

Người Tàu không bao giờ có chế tạo trống bằng kim khí cả, và tặng trống là món quà rất xoàng đối với cái công lớn đó, nếu trống đó là trống của Tàu. Nhưng nếu là trống của Việt, thì đó là một thứ quà lạ, quý báu, vì Tàu không có.

(Ấy đó, Tần là Việt Khuyển Nhung của giáo sư Kim Định đó, thế sao Tần lại diệt Khuyển Nhung?).

\*

\* \*

Nhưng khoa khảo tiền sử lại không nói đến đồ đồng pha của Mã Lai đợt II, trong khi ở khắp các địa bàn Mã Lai đợt II đều có trống đồng và rìu đồng.

Có lẽ bọn di cư, lúc chạy đi, không thể linh kinh với nhiều thứ vật dụng không cần thiết. Họ chỉ tái tạo trống đồng tại nơi định cư mà thôi.

Còn ở các địa bàn khác thì vì một rủi ro nào đó mà các nhà khảo tiền sử lại gặp trống một nơi, lưỡi rìu chũm nhứt ở một ngã, nên tả dụng cụ Mã Lai đợt II, họ không hề nói đến trống đồng.

Sự kiện trên đây không ăn khớp lắm với truyền thuyết của người Mường về trống đồng: là trống do người xâm nhập bằng đường biển đưa tới, và vua Hùng Vương bắt chước kiểu vì ông vốn thuộc đợt I, tuy cũng tự lực tiến đến đồng pha, nhưng không có chế tạo trống.

Nhưng cũng giải thích được cái u ám đó. Có lẽ bọn di cư bằng đường bộ không mang linh kinh đủ cả các vật theo, nhưng một nhóm kia, vốn đi bằng đường biển từ Triết Giang có thể mang theo một hoặc vài cái.

Như thế thì kết luận của nhà khai quật O. Jansé đã sai bét là tổ tiên ta chỉ biết dùng đồ đá mài thì Tàu tới nơi, dạy ta nghề kim khí, vào thời Chiến quốc.

\*

\* \*

Nhưng sau đó, trong thư tịch Trung Hoa, khối Bách Bộc, trong đó có Bộc Việt, biến mất. Vì lý do nào, và rồi họ đi đâu, hay bị diệt chủng?

Như đã thấy, nước Sở nuốt lần hồi các quốc gia man di ở bờ Đông sông Hán mà họ gọi là rợ Hán Đông. Nhưng Sở không thể nuốt hết vì họ không đủ sức. Khối Bách Bộc có cả một vùng đất rộng lớn sau lưng họ để mà lùi về đó.

Họ lùi về đó và lập quốc còn mạnh hơn nữa, nhờ hai ba quốc gia nhỏ thống nhứt lại với nhau, được như thế vì họ đồng chủng và đồng văn hóa.

Ta tự hỏi Bách Bộc vượt sông Hoàng Hà và được Tàu đổi tên là Việt, chỉ có họ không mà thôi, hay tại địa bàn mới vẫn có Việt nằm sẵn đó?

Hẳn là vẫn có Việt nằm sẵn đó. Đó là bọn cổ Mã Lai đợt II, có ngôn ngữ khác bọn Bách Bộc *chút ít* mà ta đã thấy ở chương *Ngôn ngữ tự hiệu*. Bách Bộc tức Mã Lai đợt I ở Hoa Bắc nói *Chon* còn Việt, tức Mã Lai đợt II ở Hoa Nam, nói *Cảng*.

Tức đã có sự hỗn hợp giữa hai đợt, ngay từ thời Hiên Viên rồi. Cuộc hỗn hợp ở Cổ Việt chỉ là cuộc hỗn hợp thứ ba, cuộc hỗn hợp thứ nhì xảy ra giữa sông Hoàng Hà và sông Dương Tử.

Trong cuộc hỗn hợp thứ nhì bị Hùng Cừ đánh diệt, có một thứ dân tên là Bộc Việt làm chủ nước Bộc. Việt là tên dân ở Kinh Man. Nhưng Bộc là tên dân ở Hoa Bắc, trong nhóm Bách Bộc Đông Di.

Vậy Bộc Việt là Mã Lai đợt I và Mã Lai đợt II đã hỗn hợp nhau tại nước Bộc ở bờ Đông sông Hán, và đã lãnh đạo tất cả mọi nước Việt liên kết.

Thế thì dân Bộc Việt này giống hết dân Lạc Việt vừa nói *Chon* lại vừa nói *Cảng*, nếu tổ tiên ta không là con cháu của Bộc Việt này thì cũng giống hết Bộc Việt này. Nhưng ta sẽ thấy rằng rồi bọn này cũng sẽ chạy đi xuống phương Nam, tức dân ta gồm Bách Bộc đi đường biển và Bộc Việt đi đường bộ.

Và Bộc đường biển là Mã Lai đợt I, còn Bộc Việt là Mã Lai hỗn hợp hai đợt I và II.

Vào thuở đó, ở hướng Đông, sát bờ biển, thành lập một quốc gia mới, được thành lập. Đó là nước Ngô. Các sử gia Âu Mỹ và Trung Hoa cứ nói rằng nước Ngô được dựng lên do cán bộ Trung Hoa lãnh đạo man di Việt, y như trường hợp Sở.

Nhưng chúng tôi đã trích dẫn Khổng Tử và cho thấy rằng không phải thế và nước Ngô hoàn toàn Việt, Việt một trăm phần trăm. Không thể nào mà nghĩ rằng Khổng Tử bịa láo, vì Khổng Tử rất khinh Việt, quan niệm Hoa chúng là hơn tất cả mọi chúng tộc khác. Khi ông thánh ấy nói rằng Ngô là Việt thuần chủng là ta phải tin ông vậy.

Nước Ngô chắc chắn là nước của các quốc gia Bách Bộc chi Lạc lon con hợp thành, sau khi bị nước Sở đánh đuổi.

Ngô là danh tự xưng của Ngô, được Tàu phiên âm, và Ngô đó cũng được gọi là Việt, viết với tự dạng thứ ba, tức Việt Vượt, y hết như U Việt ở Cối Kê và Lạc Việt.

Nhưng không rõ đích xác Ngô có nghĩa gì trong ngôn ngữ Lạc Việt cổ thời.

Nên nhớ rằng danh xưng Ngô mà ta vẫn thường gọi Tàu là danh xưng quá mới, danh xưng xuất hiện dưới thời Tam Quốc. Cả hai danh xưng đều viết y hết như nhau, nhưng Ngô Tam Quốc là một quốc gia mà Tàu di cư xuống phương Nam đã lập ra tại trung tâm nước Ngô Chiến quốc và bấy giờ thì Ngô này ăn lấn xuống tới Giao Chỉ. Hai Ngô đó không có liên hệ gì với nhau hết về chủng tộc.

Liên sau đó, ở mạn Nam nước Ngô, một quốc gia thứ nhì được thành lập, đó là nước U Việt ở Cối Kê. Nước Việt này thì toàn thể người Trung Hoa đều xác nhận là man di một trăm phần trăm chớ không riêng gì Khổng Tử, chỉ có vua của nước U Việt là khoe láo rằng y là con cháu của vua nhà Hạ mà thôi.

Nước Ngô bị họ ghi là nhờ bọn di cư Trung Hoa lãnh đạo, có lẽ tại nước ấy không lấy tên là Việt, chỉ có thể thôi.

Đây là hai quốc gia lớn và hùng mạnh, chớ không phải nhược tiểu như những quốc gia Bộc đã kể tên khi nãy, vì với thời gian dân Việt đã tiến lên rất xa.

Nhưng tại sao các danh xưng Bách Bộc, Bộc Việt lại biến mất mà chỉ còn danh xưng Việt mà thôi?

Vì Trung Hoa cũng đã tiến lên, không về khoa học thì cũng về quan sát. Họ biết rằng Lê, Lạc, Bộc gì cũng đồng chủng, đồng văn với nhau hết mà cái chủng đó, bị họ đặt tên là chủng Việt, vì lẽ gì không rõ, chúng tôi có đưa ra một ức thuyết về lười riu Quốc Oai nhưng không có gì làm chắc.

Họ bỏ Lê, Lạc, Bách Bộc, Bộc Việt, mà lấy một danh xưng khác, là danh xưng Việt, trong đó họ sẽ phân biệt các nhóm, nhưng bằng cách khác.

Năm 334 T.K. nước Sở diệt nước U Việt, tức nước Việt của Câu Tiễn, sau khi U Việt diệt nước Ngô.

Bấy giờ thì Sở, Ngô Việt hợp thành một khối và bọn di cư Trung Hoa lại tràn đến Ngô và Việt, hai nơi đó dân chúng còn là Việt thuần chủng bắt đầu bị lai giống và đồng hóa, hoặc di cư. Đó là bọn lười riu hình chữ nhật, di cư trong đợt II nhưng cũng có bọn Hoa Bắc là dân Bộc Việt sống lẫn lộn với họ, sau khi nước Bộc tan rã.

Năm 317 T.K, theo Xuân Thu của Khổng Tử, tức sau đó 17 năm, thì Ngô Khởi, một phản tướng của nước Ngụy xuống đầu Sở, làm tướng thực thi một chánh sách mới là ký hiệp ước thân hữu với các nước Bách Việt ở phía Nam nước Việt Cổ Kê, ở ngoài **Dương Việt**.

Lần đầu tiên, danh xưng Bách Việt xuất hiện. Những quốc gia đó, chắc chắn là những nước *Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu*.

Các sử gia Việt và Tàu đời sau, bị Trịnh Triều đánh lạc hướng vì huyền thoại một câu của Tư Mã Thiên, viết về thời Chu công đán, phịa ra rằng nó xảy ra thời Vua Nghiêu, cho rằng Tàu đã biết ta từ thời vua Nghiêu. Theo sử Tàu thì Ngô Khởi, biết tên Vua và hoàng tộc của ba quốc gia nói trên mà hoàn toàn không biết gì về vua Lạc, kể cả vương hiệu cũng không biết, thì là Ngô Khởi chỉ ký hiệp ước với ba quốc gia mà Tàu đã biết rõ thôi.

Ta thấy rõ có hai thời kỳ mà Tàu chỉ hai thứ dân đó bằng tiếng "Bách", mà bọn Mã Lai ấy còn là chủ nhơn của lưu vực sông Bộc *thì họ được Tàu gọi là Bách Bộc*.

Lần thứ nhì ở dưới Ngũ Lĩnh, vào đời Chiến quốc thì lại bị gọi là Bách Việt.

Nhưng lần này thì có phân biệt bằng nhiều tự dạng Việt, ba tự dạng Lạc và lu bù tên kép để trước chữ Việt, như Mân Việt, U Việt, v.v. và sau hết Lạc Việt.

Đến Lạc Việt là Tàu trở về nguồn, bởi biết rằng Việt đó là Lạc kia nên cho nhập tên thượng cổ là Lạc với tên đời Hạ là Việt lại để tạo một danh xưng mới, chính xác hơn, danh xưng Lạc Việt.

Hơn hai ngàn năm đã qua rồi, từ thời Hiên Viên, thế mà họ vẫn chưa quên Lạc Địch bị đánh đuổi đi Đại Hàn. Giáo sư Trần Kinh Hòa cho rằng Lạc chỉ là Nghịch viết lầm ra. Sự thật ra thì Nghịch Việt chỉ là một chữ viết sai của một quyển sách vô danh mà giáo sư lại dùng làm chứng tích, đó là quyển *Đông Tây Dương Khảo*.

Khổng Tử nói rằng Dương Việt chỉ đi tới Cối Kê mà thôi. Phúc Kiến ở ngoài cái vùng đất đó, vì Cối Kê thuộc tỉnh Triết Giang nay thì một câu sử của vài quyển sử Tàu mà ta cóp theo là sai. Họ nói Dương Việt ăn xuống tới Phúc Kiến.

Quyển *Trung Việt văn hóa luận tập* là sách mới nhất của Tàu Đài Loan lại còn cho là Dương Việt ăn xuống tới Giao Chi, thì còn sai hơn quá xa. Các ông Tàu học sách Tàu không kỹ.

Đã bảo chủ quyền của Tàu đi tới đâu là Kinh Việt và Dương Việt đi tới đó. Mãi cho tới đời Tần Thi Hoàng thì hai châu Kinh và Dương mới đi tới Quảng Đông, Phúc Kiến, nhưng chế độ châu đã bị bỏ rồi, không còn châu nào nữa hết và chỉ có quận huyện. Nói chuyện châu là nói về cuối đời nhà Chu, mà đời Chu thì châu Dương chỉ đi tới Cối Kê, như Khổng Tử đã cho biết.

Không thể vì hai cuộc chinh phục của Tần và Hán mà cho lùi châu Dương xuống được, vì với hai cuộc chinh phục đó không còn châu nữa. Khi nói đến châu, người ta phải nghĩ đến chế độ nhà Chu, không sao khác hơn được, mà nhà Chu thì chưa hề xuống khỏi Cối Kê.

Khoa học khắt khe như vậy để tránh ngộ nhận, vì cái câu sử lầm đó khiến cho người ta ngộ nhận Chu đã chinh phục tới Phúc Kiến hoặc tới Việt Nam.

Tóm lại không phải muốn dùng danh từ, danh xưng thế nào cũng được, mặc dầu Phúc Kiến và Việt Nam quả có bị chinh phục, nhưng vào thời khác, mà danh từ "châu" thì lại bắt người ta hiểu rằng vào thời Chu.

Các nước Bách Việt mà Ngô Khởi ký hiệp ước, không có nước Văn Lang trong đó. Sử Tàu không có chỉ rõ nước nào, nhưng ta biết chắc như vậy vì sử Tàu chỉ biết lồm bồm về Văn Lang, nhưng họ lại biết quá rõ Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu, biết tên của các vua của ba nước đó đã đành, mà biết cả nội bộ của họ, các cuộc phé tập ở ba nước đó, trong khi họ chỉ bố thí cho Văn Lang có một câu ngắn là câu chuyện Lạc Vương, Lạc Hầu, Lạc Tướng, họ lại chỉ đánh lấy có ba nước ấy về sau, dưới đời Tần Thi Hoàng, như ta đã thấy ở chương III, vì Văn Lang thuộc vào một khu vực địa lý khác hẳn khu Ngũ Lĩnh, (địa bàn của ba nước đó). Họ chưa biết rõ gì về Văn Lang hết nên không dám đánh.

Về mặt chủng tộc, ta vẫn cứ là Bách Việt, nhưng về mặt chính trị và địa lý của Tàu, ta chưa là Bách Việt và chưa được họ biết rõ. Không thể dựa vào mặt chủng tộc mà nói rằng trong các nước Bách Việt đó có ta, như một số nhà học giả đã tưởng vì không phân biệt chủng tộc và chính trị địa lý. Thí dụ nói rằng dưới thời các chúa Nguyễn ta đánh thắng giặc "Mọi", đó là sự kiện có thật, nhưng không phải là thắng tất cả các thứ Mọi, mà chỉ thắng vài thứ mà ta được biết mà thôi, mặc dầu tất cả đều là "Mọi" về mặt chủng tộc.

Họ bỏ Lê, Lạc, Bách Bộc, dùng danh xưng Bách Việt, vì thấy rằng có rất đông Việt (chữ *Bách*, theo Tàu cũng có nghĩa là nhiều là đông, chớ không phải luôn luôn có nghĩa đích xác là một trăm), nhưng lần này thì họ đã phân biệt Bách Việt được bằng cách khác rồi. Bách Việt đã dựng nước thì họ phân biệt đám ấy bằng tên các nước, về mặt chánh trị.

Về mặt chủng tộc, họ phân biệt bằng tự dạng, như đã nói, U Việt, Mân Việt thì viết với tự dạng thứ ba, tức Việt là Vượt, còn Đông Âu và Tây Âu thì trở bằng tự dạng thứ nhì, tức Việt bộ Nguyệt mà dân ta gọi là bộ Mễ.

Việt Vượt chỉ chi Lạc.

Việt Mễ chỉ chi Thái.

Nhưng xin nhớ rằng ở giữa Mân Việt và U Việt, có Đông Âu mà chúng tôi cho rằng đó là một nhóm Âu tức Thái đã chọc thủng đất của dân Lạc để tìm đường ra biển, vì lý do kinh tế.

Vì đó là một quốc gia tạm bợ, nên họ chỉ nói đến về mặt chánh trị nhưng lờ đi về mặt chủng tộc, xem địa bàn Lạc, tức địa bàn Việt-Vượt như là liên tục từ Cối Kê đến Phúc Kiến, từ thuở ấy cho đến ngày nay.

Vả lại dấu vết Âu tức Thái ở Bắc Phúc Kiến và Nam Triết Giang không còn gì cả, sự kiện ấy chứng minh rằng nước Đông Âu thành lập nhờ chiếm đất của chi Lạc, nhưng không thọ được bao nhiêu năm đáng kể. Từ Cực Nam Triết Giang tới Phúc Kiến, hiện nay ngôn ngữ cứ là ngôn ngữ Mân, không có ngôn ngữ Âu. Ngày nay ở đó người Tàu nói tiếng Tàu sai y hệt như nhau, không có nơi nào sai giọng theo lối Quảng Đông, tức sai theo chi Âu cả. Sự kiện ấy cho ta biết rõ nước Đông Âu là một quốc gia lỏng lẻo và phù du.

Ba nước Việt mà Ngô Khởi ký hiệp ước thân hữu là Việt nằm sẵn tại chỗ hay Việt của Sở, Ngô Việt chạy xuống đó rồi lập quốc?

Họ gồm hai thành phần, thành phần nằm sẵn tại chỗ, và thành phần ở trên chạy xuống khi Việt nuốt Ngô, và Sở nuốt Việt.

Quả thật thế, Tàu đã biết dân Thất Mân trước đó hàng ngàn năm, nhưng chỉ gọi là Thất Mân, chớ không gọi là Mân Việt, là Lạc bộ Mã vì trước đó họ không dè rằng Thất Mân cũng giống các thứ Bộc, các thứ Việt khác.

Tóm lại khi nước U Việt bị diệt, con cháu “tản cư Giang Nam”, là chỉ đi bổ sung cho dân ba nước đó, chớ không phải đi lập quốc ở nơi đó, và họ *lập ra quân quốc* là lập ra ở các nơi khác như Chàm, Java, mà Tàu chưa biết rõ nên không có nói nhiều, chỉ cho biết sơ sơ về hướng “tản” của Việt Cối Kê mà thôi.

Ở ba nơi, họ chỉ làm dân bổ sung: Đông Âu, Tây Âu và Mân Việt, còn ở các nơi khác mà họ cũng làm dân bổ sung nữa thì Tàu không biết nên không có nói đến: đó là Nhật Bản, Việt Nam, Lâm Ấp, Phù Nam. Nhưng không phải là bổ sung cho dân mà bổ sung cho Mã Lai đợt I, tức Lạc bộ Trãi.

Hai tiếng “*Con cháu*” của sử Tàu, ta phải hiểu là “Con Dân” vì người Tàu xưa hiểu như vậy, chớ không phải là ta tự ý mà hiểu như vậy đâu. Họ thường nói đến sự đồng



họ của một quốc gia lớn nghĩa là họ đồng hóa dân và quý tộc về mặt chủng tộc, và tất cả đều được xem là "Con" của vua chúa.

Cho tới đây, ta thấy gì?

Ta thấy địa bàn chi Lạc liên tục từ Bắc đến Nam, cũng như ở chương III, ta thấy địa bàn chi Âu liên tục từ Bắc chí Nam.

Địa bàn Lạc là Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam, Phúc Kiến. Nhưng Sơn Đông, Hà Nam thì dính nhau còn Hà Nam với Phúc Kiến lại không dính nhau.

Tuy nhiên không dính mà vẫn dính vì thư tịch Trung Hoa chỉ bọn Việt của nước Sở, của Câu Tiễn, của Thất Mân bằng một tự dạng, tự dạng Việt Vượt. Nó chỉ không dính vì danh xưng Lạc không được dùng tới nữa nhưng vẫn dính vì tự dạng Việt thứ ba chỉ bọn Lạc Vượt Hà.

Ta lại thấy điều thứ nhì nữa là địa bàn Lạc luôn luôn khít ranh với địa bàn Âu, đã nói sơ qua rồi ở chương V, Âu và Lạc luôn luôn sát cánh, sát đến nỗi có lần họ hợp làm một (nhóm Lạc Lê bộ Trãi).

Điều thứ ba mà ta thấy được là có một địa bàn Lạc Việt (Cổ Việt Nam) *không* liên tục với toàn thể. Chi tiết đó chứng minh rằng có một nhóm Lạc nứt định không hợp tác với Tàu, không để bị đồng hóa, và chạy thoát ra ngoài cả hai địa bàn Âu và Mân, cho xa Tàu, hầu thoát nạn, ít lắm cũng thoát được đến thời Lạc bộ Chuy.

Nhóm Lạc ấy chạy từ đâu xuống lưu vực Hồng Hà, có phải từ Cối Kê như L. Arousseau nói, hoặc từ Phúc Kiến như Madrolle nói chăng, hoặc chỉ bằng đường biển như khoa khảo tiền sử đã nói? Cả ba kiến giả ấy đều đúng, chỉ phiền là cả ba điều phiền diện. Họ chạy bằng đủ cách, từ khắp nơi của địa bàn Lạc Hoa Bắc và Hoa Nam. Nhưng ở đây chúng tôi nói đến bọn thứ tư, bọn chạy toàn bằng đường bộ từ Hoa Bắc xuống Hoa Nam, rồi từ *nước Sở* đến Cổ Việt. Bọn này không ai biết rằng có, và chúng tôi cần nói đến họ nhiều hơn vì chính họ mới cho ta thấy tổ tiên ta thuộc đích xác nhóm nào trong các khối Lạc đông vô số kể ấy. Họ là Việt, chi Lạc. Nhưng riêng chi Lạc cũng là một khối quá lớn, chớ đừng nói chi là toàn khối Việt, ta cần biết rõ cái tiểu chi chạy xuống Cổ Việt, chớ không thủ phạm biết tổng quát theo khoa khảo tiền sử, và biết phiền diện, theo L. Arousseau và Madrolle.

Và lại Madrolle còn vẽ ra được một bộ trình tương đối rõ ràng còn L. Arousseau thì chỉ nói tắt, vì chỉ được có một câu của Chavannes gợi ý.

Dấu sao cả hai bọn đều là Mã Lai, và có địa bàn thứ nhất rồi thứ nhì tại Hoa Bắc rồi Hoa Nam, địa bàn phát tích là Tây Tạng.

Từ Mã Thiên có hai câu sử đáng được chú ý:

1. Dân Việt nước Sở họ Mị, dân Việt nước Việt (Cối Kê) họ Tỵ.
2. Dân Âu Lạc mang họ Mị.

Thế là bọn đợt II từ nước Sở đi thẳng xuống đây, chớ không phải từ Cối Kê như L. Arousseau đã giả thuyết và từ Phúc Kiến như Madrolle đã nói, có lẽ bọn Cối Kê, bọn Phúc Kiến cũng có mặt trong đám di cư, nhưng đa số chạy từ nước Sở và bọn

Côi Kê và Phúc Kiến, chỉ mới tới sau, còn bọn nước Sở thì tới trước, vì khi Sở thành lập, hẳn phải có một nhóm Việt bất khuất, không hợp tác chạy đi, trong khi Ngô và U Việt, Mân Việt chưa bị diệt quốc.

Cũng nên biết rằng trước Tây lịch, tất cả Mã Lai Nam Dương đều theo mẫu hệ, mà họ là Lạc Hoa Nam thì dân họ Mị nầy cũng là dân theo mẫu hệ. Mị là chữ nho, được các nhà nho ta đọc như thế, nhưng Tàu đọc khác, Tàu đọc là Mế. Nhưng Việt đọc thế nào? Việt đây là Việt thời xưa ở nước Sở chớ không phải Việt Nam thời nay.

Dấu sắc của Quan Thoại, biến thành dấu nặng của ta. Thí dụ họ *Mạch* Quan Thoại đọc là *Mớ*, họ *Mạc* Quan Thoại đọc là *Mó*, họ *Lạc* Quan Thoại đọc là họ *Ló*, họ *Diệp* Quan Thoại đọc là họ *Dé*, họ *Lục* Quan Thoại đọc là họ *Lúa*, họ *Tạ* Quan Thoại đọc là họ *Xá*. Như vậy *Mế* của họ là *Mệ* của ta.

Thế thì ăn khớp với truyền thuyết ta, cho rằng tất cả con gái của Hùng Vương đều gọi là *Mệ* nàng.

Chúng tôi đã nói rằng vua Hùng Vương thuộc đợt I, còn bọn họ Mị thuộc đợt II thì làm thế nào con của vua Hùng Vương lại mang họ của đợt II được. Nhưng truyền thuyết Mường lại kể rằng họ thường gả con gái cho vua Hùng Vương. Mà vì họ theo mẫu hệ (mà có lẽ Hùng Vương cũng theo mẫu hệ) nên con gái theo họ mẹ. Chắc không phải đời Hùng Vương nào cũng lấy vợ trong đám bổ sung, nhưng truyền thuyết thường hay tổng quát hóa chuyện xảy ra có vài lần mà họ nói y như là nó xảy ra hoài hoài.

Trong hai câu sử của Tư Mã Thiên, chữ *Tánh*, nên hiểu là thị tộc (clan) chớ không có lý nào mà người của cả một nước đều mang chung một họ và sự kiện đó ăn khớp với truyền thuyết của ta, truyền thuyết ấy kể rằng bất kỳ người con gái của vua Hùng Vương nào cũng mang tên là *Mệ* Nàng cả.

Và thuở đó ta theo mẫu hệ và có bằng chứng đích xác là ta theo mẫu hệ, chớ không phải là đoán mò, như có người đã lên án những ai nói đến mẫu hệ Lạc Việt và chỉ có con gái mới được mang tên của thị tộc chớ không phải con trai.

L. Arousseau không có vẽ ra được một lộ trình nào hết của cuộc Nam thiên của dân Việt, mà ông còn lại ước đoán ngược với sử thành văn Tàu. Sử Tàu cho biết dân Việt của Câu Tiễn đi xuống đất Dung, quê hương của Dương Quý Phi, ngày nay vẫn cứ ở trong lãnh thổ Trung Hoa.

Vài học giả và sử gia Âu Mỹ và Việt đều tỏ ý nghi ngờ những cuộc thiên di xa xôi như vậy lại có thể thực hiện được. Nhưng được hay không, thì ta đã thấy ở chương trước. #

Còn tại sao họ lại phải đi quá xa như vậy là vì dọc đường, nơi nào họ cũng gặp đất có chủ, nên họ cứ phải đi hoài, kỳ cho tới một chỗ hoang vu, hoặc một chỗ dân còn cổ sơ, còn sống về săn câu, bỏ đất không, họ mới định cư được. Đó là trường hợp của tổ tiên ta, đợt đầu họ gặp tại lưu vực Nhị Hà cái thứ dân Mê-la-nê-diêng chưa biết trồng trọt đó mà khoa khảo cổ đã chứng minh.

Riêng đợt II thì lại gặp đồng chủng lúa thừa ở Cổ Việt chưa đông đảo, chưa hùng mạnh như ở Đông Âu, Mãn Việt và Tây Âu nên họ được chủ đất chấp nhận để bổ sung dân số.

Chính nhà học giả C.L. Madrolle đã công kích ông L. Aurousseau bằng những luận điệu đó mà sử gia Nguyễn Phương trích lại để đánh đổ thuyết thiên di. C. L. Madrolle còn nói thêm những việc chống cự của tù trưởng các xứ mà bọn thiên di đã đi qua.

Ông không biết rằng Tây Âu, Mãn Việt và Lạc đồng chủng, sử Tàu và khoa chủng tộc học đã nói như vậy chớ không phải chỉ là lời bịa của chúng tôi. Họ lại dựng nước có tổ chức mạnh mẽ, chớ không còn là tù trưởng dã man. Vua Trạch Hu Tống hay ông cha của Trạch Hu Tống không sao mà không thương xót người đồng chủng, *đồng ngôn*, trên bước phiêu linh, tiếc đến cả việc cho mượn đường chạy trốn.

Người xưa chỉ chống bọn xâm nhập khi nào sợ bọn ấy, mà họ chỉ sợ trong hai trường hợp: bị đánh hoặc không biết mục đích. Thuở ấy các nhóm Việt đều biết mục đích của Bộc Việt là mượn đường di cư, thì họ không sợ và không ngăn chống.

Sử gia Nguyễn Phương trích lại lời công kích của C. L. Madrolle và thêm rằng tại sao dân Việt (Cối Kê) bại trận chết nhiều lại có thể sanh sôi nảy nở trên một khoảng đất dài hàng ngàn cây số.

Nhưng sanh nở trên hàng ngàn cây số hồi nào đâu chớ? Họ chỉ đi qua mà thôi, chớ không có ở lại dọc đường. Sử gia Nguyễn Phương không biết rằng ba quốc gia Đông Âu, Mãn Việt và Tây Âu đã hùng cường rồi, và không có độc kỹ Xuân Thu, ngõ đó là ba nơi hoang dã.

Sử gia Nguyễn Phương lại hỏi tại sao dân Việt lại chịu được phong thổ độc mà lính Tàu đã phải chết hơn phân nửa?

Câu hỏi này thật là kỳ dị? Là tại họ là dân Việt, ở Hoa Nam nên quen với khí hậu bán nhiệt đới, còn lính Tàu là người ở Hoa Bắc. Mà chính vì thế mà cái thuyết ta là Tàu di cư của Nguyễn Phương sai.

Sử gia cứ mâu thuẫn với mình mãi, phủ nhận rằng Việt không chịu đựng được khí hậu Việt, nhưng quả quyết rằng Tàu chịu được khí hậu Việt nên di cư xuống đông đảo.

Sử gia lại bác bỏ L. Aurousseau: tại sao mới di cư có một trăm năm mà tổ chức được chặt chẽ thành một nước Văn Lang?

Sử gia Nguyễn Phương khi dùng phê bình của C. L. Madrolle quên mất rằng khi một đám lưu dân văn minh tới một nơi nào thì họ chỉ cần có một năm là tái lập được nền văn minh của họ, bằng chứng là lưu dân nhà Minh tại Biên Hòa. Đó là tái lập chớ nào phải sáng tạo đâu mà đòi hỏi nhiều thời gian.

Vả lại khoa khảo tiền sử đã cho biết rằng họ là bọn Mã Lai lười riu hình chữ nhật và khi họ tới nơi thì đã có Mã Lai lười riu tay cầm, tổ chức xong rồi trước họ 2.500 năm.

Bọn trước đón tiếp bọn sau để bổ sung dân số và kiện toàn văn minh.

Thấy rõ là khoa khảo tiền sử quan trọng số 1, không có 2 thứ lưỡi rìu nằm ở hai tầng đất khác nhau, cạnh hai sọ đồng tánh cách, thì không sử liệu nào soi sáng điểm này được cả. Sử gia Nguyễn Phương không biết có 2 đợt Mã Lai nên mới cự thiên hạ bằng luận cứ đó.

Thuyết của chúng tôi khác thuyết của L. A. nhưng những luận cứ bác bỏ thuyết của L. A. cũng dùng được với luận cứ bác bỏ thuyết của chúng tôi, nên chúng tôi tự bình vực bằng cách bình vực L. Auroousseau vậy.

Nhưng còn dây liên hệ nào khác hơn tiết lộ của Tư Mã Thiên hay không? Còn nhiều lắm.

1. Dân Bộc Việt ở nước Sở có trống đồng (Lăng Thuần Thanh).
2. Dân Lạc Việt Đông Sơn có trống đồng (Khảo cổ Âu Mỹ, Việt).

Ta lại nghiên cứu hai bài thơ *Thiếp Giang* của Khuất Nguyên và *Chiêu hôn* của Tống Ngọc.

Dưới thời Khuất Nguyên và Tống Ngọc, thì nước Sở đã bành trướng ra quá lớn bởi nó đã nuốt cả U Việt và Ngô rồi, và đóng đô tại Thọ Xuân, thuộc tỉnh An Huy ngày nay.

Bộc Việt không bị đẩy lui về hướng chánh Nam của Sở vì đó là địa bàn của chi Thái mà chúng tôi nói rõ ở một chương trước. Bộc Việt chỉ đi về hướng Đông Nam.

Nói rõ hơn, Nam Hồ Nam và Quảng Tây, Quảng Đông là đất của Tây Âu, đó là sự kiện biết chắc do một bức dư đồ được trình bày ở chương Chúng Thái và nước Tây Âu. Còn Triết Giang và Phúc Kiến mới là đất của chi Lạc. Đó là không kể Giang Tô, địa bàn của nước Ngô, cũng là đất Lạc, nhưng đã bị mất rồi vào tay Sở.

Thế nghĩa là nếu có một bọn Lạc bất khuất thì bọn ấy bị họ đẩy lui về phương Đông Nam của Thọ Xuân chớ không phải phương chánh Nam.

Lúc bị truy kích, Khuất Nguyên đi về phương Nam, nhưng phương Nam ấy là ở đâu?

Bài *Thiếp Giang* rất là chính xác về địa lý. Ông cho biết ông vượt sông Tương rồi đi ngựa trên một lộ trình nữa thì gặp sông Nguyên. Sông Nguyên ở phía Tây sông Tương, trong tỉnh Hồ Nam. Vậy là ông khởi hành ở phía Đông, tức tại kinh đô Thọ Xuân là kinh đô cuối cùng của nước Sở và đi về phía Tây của Thọ Xuân. Khuất Nguyên lại nói đến những nơi chốn: Uông Chử, Thần Thang, v.v.

Thế, đất trích của Khuất Nguyên là Tây Nam Hồ Nam ngang tỉnh Quảng Tây về kinh tuyến, kinh tuyến 111, vĩ tuyến 28 tức cứ còn ở trung bộ tỉnh Hồ Nam ngày nay.

Khuất Nguyên không có tả man di ở Tây Nam Thọ Xuân mà ông cho biết rằng ông có gặp nhưng ta cũng biết được rằng man di đó khác man di mà Tống Ngọc nói đến, vì ta biết đích xác rằng trung bộ Hồ Nam là đất của chi Âu tức Thái.

Tống Ngọc là nhà thơ miêu tả đầu tiên trong văn chương Trung Hoa. Người Hoa Bắc vì điều kiện đất đai và khí hậu, lòng dạ khô cằn y như dải đất mà trên đó họ sống, văn thơ của họ là sản phẩm của lý trí. Sinh sống ở phương Nam được hai ngàn năm

rồi thì đất đai khí hậu và phong cảnh ở đó mới tạo cho họ một tâm hồn duy mỹ biết thưởng thức và ca ngợi cái đẹp và kẻ đầu tiên ca ngợi cái đẹp ấy là Tống Ngọc.

Trong bài *Chiêu hôn*, Tống Ngọc không có dịp ca ngợi vẻ đẹp nào hết như trong các bài thơ khác, nhưng ông còn dịp miêu tả. Nghiên cứu bài *Chiêu hôn*, Ghéquier trong *"Văn học sử Trung Hoa"* cho rằng Tống Ngọc chiêu hôn một ông vua. Nhưng không phải thế. Tống Ngọc chỉ làm bài thơ đó cho vui và để có dịp tả các thứ dân sống quanh nước Trung Hoa thời ấy; như là dân phương Đông Nam Thọ Xuân mà chỉ có người của nước Sở biết rõ mà thôi, còn người Trung Nguyên thì không. Đây, bài thơ *Chiêu hôn*:

### Chiêu hôn

*Hôn, hôn hôn, về đây, đừng đi ra bể Đông  
Ở đó, hàng chục mặt trời, làm chảy đá, chảy loại kim.  
Hôn sẽ tiêu tan thành nước, đừng tin cậy vùng đó.  
Hôn, hôn hôn, về đây, đừng đi về hướng Tây.  
Cát mềm ngàn dặm, sa mạc minh mông,  
Ngũ cốc không mọc, sông hồ cạn queo,  
Hôn sẽ bị đốt cháy khô nên tránh hướng đó.  
Hôn, hôn hôn, về đây, đừng đi lên miền Bắc,  
Băng giá cao như núi, tuyết phủ ngàn dặm.  
Hôn, hôn hôn, về đây, đừng xuống phương Nam,  
Đó là xứ rắn, măng xà khổng lồ,  
Bọ xâm trán, bọ đen răng sẽ cắn thịt  
Hôn để cúng tế, nấu xương hôn mà làm canh.*

Trước hết, ta không nên ghê tởm về cái chuyện ăn thịt để cúng tế, rồi vội phủ nhận rằng họ không phải là tổ tiên ta. Nếu có bằng chứng rằng họ là tổ tiên ta thì họ có đã man bao nhiêu, ta vẫn phải nhận, vì tinh thần khoa học.

Gì chớ đã man theo lối đó thì chính người Tàu thời đó cũng đã man.

Chúng tôi có bằng chứng đích xác rằng vào thời ấy người Tàu vẫn giết người để tế thần, tục ấy bị bỏ, nhưng tới đời nhà Chu mà thỉnh thoảng họ còn tái diễn trở lại. Đời Tần, dân chúng cũng còn ăn thịt người (ăn thịt Thương Ưởng).

Chuyện Tống Tương Công muốn thay Tề Hồn Công làm minh chủ (chuyện này trước Tống Ngọc có lối 100 năm) bèn họp chư hầu. Trong các chư hầu có Tử tước nước Tăng đến trễ hai ngày, Tống Tương Công bèn hài tội và ra lệnh làm thịt để tế thần sông Thọ (tỉnh Sơn Đông) là thần của rợ Đông Di, rồi mời các tù trưởng rợ Đông Di đến để cúng tế, thì các tù trưởng ấy lại không thèm đến.

Sử liệu này chứng tỏ rằng vào thời Chiến quốc các nhóm Việt đã bắt đầu bỏ tục ăn thịt người để tế thần, mà trái lại chính người Tàu lại làm, mà không phải là bắt chước rợ đâu, mà là hành động theo một thói xưa mà di tích còn chảy trong huyết mạch của họ.

Sau đó Sở Thành Vương bắt tội Tống Tương Công về cái điềm định dùng người thay cho thú vật để làm lễ tế thần. Nhưng buồn cười thay, chính một ông vua Sở, cũng là người Tàu, Sở Văn Vương, sau chiến tranh với nước Thái bắt được chúa nước Thái đem về thì rồi cũng định mần thịt Thái chúa để tế nhà Thái miếu.

Cả hai người, Tống Tương Công và Sở Văn Vương đều là người Tàu chớ không phải là “man di” chút nào, Sở Văn Vương cai trị dân man di rất đông thì còn có thể cho là ông ấy bị ảnh hưởng của ngoại giới, chớ như Tống Tương Công thì không hề trị “man di” lần nào hết thì rõ ràng là người Tàu còn nhớ thói cũ, mà thói ấy thì chắc chỉ được bỏ không lâu.

Họ có danh từ “Huyết nhục”. Danh từ ấy chỉ trở một con vật bị hy sinh trước bàn thờ thần, máu chảy ròng ròng. Nhưng đó là dấu vết của tục cũ hơn mà con vật đó là con người, là kẻ thù hoặc một tên nô lệ.

Khoa dân tộc học đã bắt được bằng chứng “Huyết nhục” là tàng tích của sự tế người, nơi xã hội Chàm. Khi họ giết trâu để tế thần thì họ khấn vái theo cổ thời, mà nghe lời khấn thì ai cũng hiểu rằng kẻ bị giết, không phải là con trâu mà là con người.

Địa lý của Tống Ngọc thật là huyền hoặc ở hướng Đông, nói theo huyền thoại Hậu Nghệ, nhưng rất rõ ở ba hướng kia. Hướng Bắc chỉ Ngoại Mông và Tây Bá Lợi Á, hướng Tây chỉ sa mạc Tân Cương, và hướng Nam thì chỉ một thứ dân *xâm trán và nhuộm răng đen*.

Bài thơ *Chiêu hôn* chỉ là một thi phẩm, nhưng nó lại là một tài liệu sử địa vô cùng quan trọng. Các cổ thư Trung Hoa tả người Việt *xâm mình* (Văn thân) nhưng Tống Ngọc lại tả họ *xâm trán* (Điệu Đê).

Chi tiết đó giúp ta theo dõi được họ trong không gian và thời gian, và chúng tôi đã chỉ đích danh được dân nào hiện nay (1970) còn *xâm trán, nhuộm răng đen* và nhút là *nói một thứ tiếng Việt Nam rất là cổ sơ*.

Đây là biệt sắc thứ sáu mà chúng tôi cho biết ở một chương trước rằng chỉ sẽ tiết lộ ở một chương sau.

Có nhiều thứ dân Việt trong dòng Bách Việt, nhưng chúng tôi chỉ theo dõi có thứ người mà Tống Ngọc đã nói đến, bởi không phải tất cả nhóm Việt nào cũng Nam thiên, và trong các nhóm Nam thiên có xâm mình, cũng chỉ có một nhóm độc nhút là *xâm trán* trong khi các nhóm khác xâm mình.

Và chúng tôi bám sát nhóm mà Tống Ngọc ám chỉ vì chúng tôi tìm ra dấu vết họ ngày nay tại Đông Dương. Sự kiện xâm trán và nhuộm răng tuy là chứng tích đáng kể, nhưng chứng tích mạnh mẽ nhút như đã nói, là họ dùng ngôn ngữ Việt tối cổ mà người ta mới khám phá ra đây thôi.

Và giữa người xâm trán của Tống Ngọc và người ngày nay còn nhiều cái khoen nối kết nữa cho thấy sợi dây xích Việt đó không có bị đứt đoạn.

Sở đã dời đô tới Thọ Xuân, thuộc tỉnh An Huy, và bọn Lạc Điều Đề mà Tống Ngọc nói đến, phải lùi về Nam An Huy, có lẽ dưới đời vua Sở Chiêu Liệt Vương vào năm 300 T.K. năm mà kinh đô của Sở được dời xuống Thọ Xuân (An Huy) chăng?

Không. Người ta không bao giờ dò đi đến giữa đất "man di". Thọ Xuân phải là một thành phố mà người Tàu đã ở đông đảo từ lâu đời lắm rồi. Thế thì sự kiện tổ tiên ta thiên di trước đó, trước năm 300, phù hợp với sự kiện Hoa hóa của Thọ Xuân vào năm 300 T.K. Bọn Lạc Điều Đề chạy về phương Nam của Thọ Xuân, tức phương Nam của tỉnh An Huy ngày nay, trước năm 300 T.K. rất lâu, vì Thọ Xuân đã bị Hoa hóa rồi vào năm 300 đó.

Tại sao họ không chạy ra Giang Tô hay Triết Giang ở phương Đông? Vì nơi ấy đã có chủ rồi, nước Ngô và nước Việt hai nước này đã bị diệt hay chưa vào năm 350 hoặc 400 chẳng hạn thì ta không cần phải kiểm soát lại vì:

- a) Nếu họ chưa bị diệt, và mặc dầu họ cũng là Việt, họ vẫn không cho quá đông khách vào xứ họ.
- b) Nếu họ bị diệt rồi thì đó là đất của Sở tức của kẻ thù, không lùi vào được. Họ chỉ còn có một con đường độc nhất là phương Nam của Thọ Xuân. Cái phương Nam của Thọ Xuân, bất hạnh thay, lại là tỉnh Giang Tây!

Đất của tỉnh Giang Tây là đất thó, tức đất sét trắng, một ngàn năm sau, Giang Tây sẽ nổi danh khắp thế giới về công nghệ đồ sứ, nhưng bọn Bộc Việt chỉ biết làm ruộng để ăn cơm, phải chết đói nơi đó, nếu dùng chôn quá lâu năm tại đó. Vì thế mà rồi tuy Giang Tây là đất không chủ, Bộc Việt lại phải Nam thiên nữa, trên đường vận lý trường chinh. Có lẽ chính nhờ hoàn cảnh khốn đốn đó nên nó trui rèn tâm chí ta mà tổ tiên ta về sau mới chống được với Trung Hoa, trong khi bao nhiêu nhóm Việt khác đều bị tiêu diệt cả.

Dân Do Thái và dân Nhật Bản giỏi, không phải vì trời sanh họ ra là họ đã có tài rồi, mà chính vì họ quá khốn đốn, đó là do chính miệng người Do Thái và người Nhật giải thích chớ không phải ta. Trên thế giới từ cổ chí kim, không có thuộc địa nào của Trung Hoa mà thoát ách được cả, chỉ trừ Việt Nam và Đại Hàn mà thôi.

Tại sao Bộc Việt lại không ghé Phúc Kiến? Vì đó là địa bàn của Thất Mân, tuy cùng một chi Lạc, nhưng đất ấy cũng đã có chủ. Nhưng đi qua khỏi Phúc Kiến rồi, họ cũng không ghé Quảng Đông được vì đó là đất của chi Thái, như ta đã thấy, mà nước Tây Âu lại quá đông dân, nhất là sau khi đã thâu nạp cộng đồng Ba Thục, và các nhóm Lê từ trên chạy xuống đó.

Chỉ còn lưu vực sông Hồng Hà là dân Mã Lai lười rìu tay cầm còn quá thưa, là dung nạp họ mà thôi.

Chúng tôi nói đến lộ trình Sở - Hồng Hà, trước khi trình đủ các dây liên hệ, vì tiện việc khi nghiên cứu về vị trí của Thọ Xuân nơi mà Tống Ngọc làm bài thơ Chiêu hồn. Thế nên giờ xin trình bày một dây liên hệ khác giữa Lạc Sở và Lạc Nhị Hà.

Biệt sắc thứ sáu là sự kiện *Điều đề*, rất cần cho chương sau nên chúng tôi để biệt sắc ấy ở chương sau, trong khi đáng lý gì phải trình cả hai cái khoen nối kết Lạc Sở và Lạc Hồng Hà ở đây là Điều đề và tôn giáo.

Từ này tới giờ chúng tôi gọi họ là tổ tiên ta, lại cho rằng họ từ Hoa Nam di cư xuống, còn ở các chương khác, chúng tôi lại chứng minh rằng Mã Lai Hoa Nam chỉ là dân bổ

sung chớ không phải tổ tiên ta có người cho rằng mâu thuẫn. Nhưng không có mâu thuẫn. Xin nhắc rằng đây là nhóm Bộc Việt tức gốc Lạc Việt Bách Bộc ở Hoa Bắc, họ khác hẳn các nhóm Lạc Hoa Nam, mặc dầu tất cả đều sẽ đến Cổ Việt hết thảy. Chúng tôi theo dõi nhóm này là vì thế, bởi không thể theo dõi Lạc bộ Trãi đi bằng đường biển thì tạm theo dõi Lạc bộ Trãi đi bộ vậy.

Sợi dây liên hệ mà chúng tôi trình ra đây là sợi dây thứ nhì, đó là tôn giáo đồng bóng của Bộc Việt và Lạc Việt.

Bách Việt giống nhau, nên ta cần thu hẹp những đặc thù của họ, mới truy ra đúng nhóm nào là tổ tiên của Lạc Việt, không thì ta sẽ đi lạc mất trong khối Bách Việt minh mông.

Giữa Bộc Việt và Lạc Việt, chúng tôi tìm thấy được thêm một tương đồng nữa là tôn giáo đồng bóng, và sự thờ mặt trời.

Ngày nay thì dân tộc nào ở Đông Nam Á cũng có đồng bóng hết. Nhưng đồng bóng của Lạc Việt và của Bộc Việt có vài đặc điểm khác đồng bóng các dân tộc khác. Đồng bóng Bộc Việt là đồng bóng nguyên thi, không dân tộc nào theo đúng hết chỉ trừ Lạc Việt. Thế thì đó là một tương đồng rất là quan trọng rồi vậy, chớ không còn là sự vay mượn lai căng như nơi các dân khác.

Cũng nên biết rằng riêng lấy nó, đồng bóng không phải là một tôn giáo. Nó chỉ là việc tế lễ của tôn giáo thờ trời, và các bà đồng là một thứ cán bộ của tôn giáo đó, hơn thế là một thứ nữ tăng chức của tôn giáo đó.

Dân Bộc Việt thờ trời và thuyết của Lăng Thuần Thanh về thiên *Đông Quân* trong *Cửu Ca*, rất đúng.

Năm 1960, đã khai quật được ở Đào Thịnh (Yên Bái – Lào Kai) một bình đồng lạ lắm. Về mặt mỹ thuật, bình này đẹp hơn các trống đồng. Nắp bình cũng khắc hình mặt trời và chim, ở hông bình cũng có thuyền, tóm lại vật ấy thuộc nền văn minh gọi là Đông Sơn.

Và những gì liên thuộc về bình đồng Đào Thịnh đều dính líu với Bộc Việt, tức một thứ Việt khác Việt Hoa Nam, Việt gốc sông Bộc tức Mã Lai gốc Hoa Bắc.

Trên nắp của cái bình đó có bốn vật rất lạ mà các đồ vật khác của nền văn minh Đông Sơn, không món nào có cả. Đó là bốn cặp bình ròi (ronde bosse) tượng hình bốn đôi nam, nữ đang giao hợp với nhau.

Trong quyển "*Introduction à l'art ancien du V.N.*", tác giả, ông Trần Văn Tốt, cho đó là một "chủ đề hoàn hảo về phiên thực" (parfait thème de fécondité). Chủ đề ở đây là chủ đề tôn giáo. Nhưng chúng tôi lại thấy khác, khi đọc được bản nghiên cứu của ông H. Maspéro về bài thơ *Cửu Ca* trong tập *Sở từ*.

Ông H. Maspéro nghiên cứu *Cửu Ca* vì mục đích khác, chớ không đồng mục đích với Lăng Thuần Thanh. Còn chúng tôi dựa vào bài nghiên cứu ấy vì mục đích khác nữa. Hóa ra bài thơ *Cửu Ca*, dùng được cho cả ba cuộc nghiên cứu khác nhau (thế mà bài ấy chưa được dịch ra Việt ngữ trong khi các bài *Sở từ* khác lại được dịch nhiều lần, do nhiều dịch giả khác nhau).



*Cửu Ca* là một bài giả tế ca (semblant de chant liturgique) cũng như *Chiêu hồn* là một bản chiêu hồn giả, cả hai bài đều chỉ được sáng tác để chơi vậy thôi, chớ không phải là tế ca thật sự. Lời thơ kêu gọi thần linh, y như là chủ bái kêu gọi, nhưng nó chỉ là lời thơ, vì nó có tả cảnh. Chủ bái thật sự không tả cảnh trong lời khẩn vái bao giờ. Đó là chi tiết không ai thấy.

Chúng tôi không có bản Sở từ nào trong tay hết và dưới đây là lược lật những phân tách của Granet, Chavannes và nhất là của H. Maspéro. Những vị này phân tách *Cửu Ca* vì mục đích khác chớ không phải để dùng làm chứng tích như Lăng Thuần Thanh hay như chúng tôi, nên hóa ra cuộc phân tách của họ có tánh cách khách quan tuyệt đối, đối với luận cứ của chúng tôi. Chúng tôi có thể phân tách cho nó nghiêng ngả theo ý mình muốn nhưng quý vị trên đây làm sao biết được về sau chúng tôi muốn gì về thổ dân của nước Sở, để mà phục vụ chúng tôi.

*Cửu Ca* gồm 11 bài tất cả, nhưng các nhà nho Tây trên không cho biết các ông nghiên cứu riêng bài nào và có lẽ là nghiên cứu chung cả 11 bài, khác với Lăng Thuần Thanh chỉ nghiên cứu riêng bài *Đông Quân*, chú mục ca ngợi thần mặt trời trong đó, ca ngợi ấy ăn khớp với hình mặt trời của trống Đông Sơn. Ba nhà nho Pháp nói trên có cho biết thêm nhiều chi tiết khác nữa.

Tác giả *Cửu Ca* tả các bà đồng ăn mặc rục rờ như các vị thánh mà các bà châu mồi (Thần Mưa, Gió, Mây, Núi, Sông, Mặt trời, v.v.), y phục các thần thánh cũng được tả, rồi các bà múa theo nhịp trống kèn càng lúc càng quay cuồng. *Lời Châu mồi* tỏ lòng tưởng nhớ các thánh thần đó, nhưng không có hạ mình trước các thánh thần, chỉ coi các thánh thần là bầu bạn mà thôi. Các bà nhại các chuyến đi đến nơi ngụ của thánh thần bằng những cuộc múa vũ. Và lời tỏ lòng tưởng nhớ *bất ta nghĩ đến tình yêu hơn là lòng thành khẩn đối với thánh thần*.

Các bà vừa múa vừa kêu gọi thánh thần như vậy cho đến khi các bà là người, ngã xuống là lúc các bà đã đến nơi rồi. Các bà bèn có những cử chỉ, những lời lẽ mời thánh thần giao hợp với các bà. Có như thế, những gì các bà nói, mới chắc chắn là lời thánh nói, bởi sự giao hợp có giá trị như là nhất hóa hai nhân cách (Union de deux personnalités à tous les points de vue).

Thì ra, đó là thơ tả một hoặc các buổi lên đồng chớ không có gì lạ cả. Tuy nhiên chỉ những người ở trong một xã hội có việc lên đồng mới là hiểu được những bài thơ đó, những người nước khác thì không, thí dụ người Hoa Bắc thì mù tịt.

Việc lên đồng trong xã hội Việt Nam, không thấy có cái pha gay cấn cuối cùng đó, vì các bà đồng ta về sau theo lễ giáo Khổng Mạnh, nên phải bỏ đi, nhưng *xưa thì có*.

Ông H. Maspéro cho biết rằng, trong xã hội Gia Rai, các bà đồng vẫn còn mời thánh giao hợp với các bà, mà cứ theo nghiên cứu ngôn ngữ của nhà ngôn ngữ học Cabaton thì người Gia Rai là người Mã Lai thuần chủng nhất ở Đông Nam Á vì ngôn ngữ của họ không có mang lấy một danh từ Phạn hay Á Rập nào hết như ngôn ngữ Chăm, Phi Luật Tân, hay Anh-đô-nê-xia. Và theo chúng tôi nghiên cứu ở chương ngôn ngữ thì Gia Rai thuộc đợt hỗn hợp, tức y như Việt Nam.

Đồng bóng trong *Cửu Ca* vẫn có nam thánh và nữ thánh như đồng bóng của ta ngày nay, nhưng ở nước Sở và ở xứ ta, Tam Phủ hay Tứ Phủ gì cũng Trời là tối cao.

Bốn tượng đồng ấy không thể nào mà không tượng trưng cho việc mời thánh giao hợp với bà đồng.

Hơn thế, hai chiếc thuyền trên bình đồng Đào Thịnh cũng khác lạ hơn thuyền ở trống đồng. Hai thuyền này chiếc sau chạm mũi vào lái của chiếc trước, nhưng được hai vật gắn ở mũi và lái của hai chiếc làm trái độn. Hai con vật này đụng chạm nhau trong cái dáng giao hợp của loài bò sát mà có chơn. Chỉ trong có một cái bình mà có đến hai loại hình giao hợp thì quả đó là việc vô cùng quan trọng của tôn giáo ấy (đồng bóng). Chỉ có giao hợp với Thánh, lời của các bà đồng bóng mới là lời thiêng, bằng không các bà sẽ chỉ là người đàn bà thường như bất kỳ ai.

Ngày nay không ai nhận đồng bóng là một tôn giáo nhưng nó vẫn cứ là tôn giáo như thường, vào cổ thời, không thể chối cãi được.

Hồi tiên chiến, người Pháp ở Hà Nội, quan cai trị Virgitti đã có thư cấm đồng bóng, nhưng đồng bóng đã tranh đấu, thách đố chánh quyền Pháp chứng minh rằng họ không phải là tôn giáo. Người Pháp không chứng minh được, nên rồi lệnh cấm bị bãi bỏ.

Đó là tôn giáo của dân Việt, ít ra cũng của nhóm Bộc Việt ở nước Sở, tồn tại vào thời Chiến quốc, chớ không phải là tôn giáo của Trung Hoa.

Trong *Nho giáo*, Trần Trọng Kim nói rằng vào cổ thời, Trung Hoa có bà đồng Vu và ông đồng *Hích*, đàn hình, nhưng chắc những sách mà Trần Trọng Kim tham khảo, hiểu quốc gia Trung Hoa như dưới đời Tần, tức là có nước Sở trong đó. Hiểu như vậy và nói như vậy là đúng. Nhưng hiểu rạch ròi hơn thì cái thứ tôn giáo cổ sơ mà bà đồng là cán bộ ấy, bắt nguồn tại nước Sở, thuở xưa hơn, thuở còn biệt lập với Trung Hoa. Mà người nước Sở tức người Trung Hoa thuần chủng hay lai với chủng Việt ở đó, cũng bắt chước thổ dân để lễ tế theo lối bà đồng thôi, chớ họ cũng không có phát minh ra thứ tôn giáo ấy. Không có văn kiện Hoa Bắc nào tả việc lên đồng cả mà chỉ có Sở từ mà thôi.

Bằng chứng rằng người Trung Hoa không có phát minh ra tôn giáo lên đồng được thoáng thấy ở sự kiện trào đại nhà Chu cấm đoán đồng bóng mãi mà không được, nên bắt buộc phải đặt quan *Tư Vu* để kiểm soát và chế ngự bớt bọn đồng bóng (Theo sách Chu Lễ).

Thời cổ, tất cả các trào đại Trung Hoa đều noi theo tiên nhơn, tiên hiền, nhà Chu thì kính cổ nhứt. Nếu đồng bóng do tiên nhơn Trung Hoa phát minh ra, thì nhà Chu chắc chắn là không cấm đoán.

Không có trào đại Trung Hoa nào mà cấm đoán các tin tưởng đúng hay quàng xiên của các đời trước cả, những tôn giáo cổ sơ của họ tự nhiên mà biến hình biến dạng theo nhịp biến chuyển của xã hội, của tư tưởng. Các nho gia muốn cấm đoán tin nhảm, nhưng vua chúa không y tấu. Dưới đời Hán, đạo Nho được xem là quốc giáo, nhưng vẫn không cấm đồng bóng. Sở dĩ nhà Chu cấm đồng bóng là vì hy vọng cấm

được, mà hy vọng ấy bắt nguồn từ ở cái điểm đạo ấy không phải của dân tộc họ, mà là đạo ngoại lai.

Vua thì như thế mà sĩ phu Trung Hoa cũng như thế.

Trong quyển *Luận hành* nhà danh nho *Vương Sung* đòi Hán đã phải công kích dữ trò đồng bóng đã du nhập vào Trung nguyên của nước Tàu. Cuộc công kích ấy chứng tỏ rằng đồng bóng là một tôn giáo ngoại lai. Sĩ phu Trung Hoa chỉ công kích tôn giáo ngoại chứ không hề công kích tôn giáo của họ, cả đến những tin nhảm, dị đoan của dân chúng họ, cũng được họ mặc nhận.

Trung Hoa không bao giờ có phát minh đồng bóng mà chỉ mượn của Việt thôi, *bằng chứng là họ không hiểu Cửu Ca muốn nói gì.*

Người Trung Hoa, kể cả trí thức, thường phàn nàn Sở Từ khó hiểu là vì vậy, chứ không phải vì lối hành văn của Sở Từ hơi khác lối hành văn Hoa Bắc. Khi mà một nhà thơ tả những nghi lễ kỳ dị, mà không chịu giải thích rằng là mình tả một nghi lễ ngoại quốc thì ngoài các nhà bác học không ai hiểu được hết.

Ta phải dám nghĩ rằng tác giả Cửu Ca không phải là người Tàu mà chính là một người Việt đã bị đồng hóa trở thành trí thức Trung Hoa (Cái thuyết cho rằng Cửu Ca là của Khuất Nguyên, nay rõ là sai). Chỉ có người Việt mới không giải thích gì hết khi sáng tác bài thơ đó, vì y tự nhiên mà hiểu những lễ nghi ấy, và tưởng lầm rằng ai cũng tự nhiên mà hiểu. Nếu tác giả Cửu Ca là người Tàu di cư đến Sở, y sẽ biết ngay rằng người Tàu sẽ không hiểu gì hết, và y có một vài câu thơ giải thích ở đầu bài chẳng hạn:

*Ngồi buồn xem rợ Việt  
Cúng kiến, vui lạ tuyệt,  
Thấy cúng là đàn bà,  
Họ múa may cuồng nhiệt.*

Đàng này thi sĩ bắt đầu y như đó là chuyện rất phổ thông mà độc giả nào cũng thấy rồi cả, nhiều lần trong đời họ.

Ta ráp nối Cửu Ca và bốn tượng đồng Đào Thịnh và ta thấy rõ ràng là hình đó tượng trưng cho việc giao hợp với thánh. Tất cả công trình kiến trúc, điêu khắc trang trí của người xưa đều phục vụ tôn giáo, không có ngoại lệ thì hình ấy cũng vậy, mà không có tôn giáo nào có việc mời giao hợp cả, trừ tôn giáo thờ trời với nghi lễ lạ kỳ của các bà đồng thời đó, và còn dấu vết trong dân tộc Gia Rai.

Một người bạn của chúng tôi, cùng nghiên cứu bình đồng Đào Thịnh với chúng tôi cho rằng chủng Mã Lai gồm Việt, Miên, Dravidien, v.v. đều thờ dương vật và âm vật và bình đồng Đào Thịnh là sự tượng trưng cho sự thờ phượng đó.

Về sự kiện Mã Lai, Việt, Dravidien thờ dương vật và âm vật thì đúng, mà cho đến nay vẫn tồn tại tại Việt Nam, từ Bắc Việt đến Nha trang, nhưng trong bình đồng Đào Thịnh không phải là dương vật hay âm vật mà là giao hợp. Người nghệ sĩ cho thấy sự giao hợp mà không cho thấy hai vật kia, hay có mà không rõ như là sự giao hợp.

Hơn thế giao hợp chung quanh mặt trời thì rõ ràng là đồng bóng nguyên thi, còn việc thờ dương âm vật thì không hề có mặt trời.

Cũng nên nói thêm một chút ít về đồng bóng trong xã hội ta ngày nay. Đồng bóng, cũng như bao nhiêu thứ khác, đã phải mang quá nhiều lớp sơn Trung Hoa quá dày, như các Gia Thần, Thổ Thần, Thần Thành Hoàng, Thần Ngũ Nhạc đều là Thần của Trung Hoa (đừng lầm Thần làng của ta và Thần Thành Hoàng mà có rất nhiều người lẫn lộn). Chúa Liễu Hạnh, Từ Vương Mẫu cũng là của Trung Hoa.

Tuy nhiên ngôi thứ nhất là Ngọc Hoàng Thượng Đế vẫn còn mà đó là của Việt, tôn giáo thờ Trời là của riêng ta mà Tàu bắt chước, sẽ nói đến lát nữa đây.

Những Tả Châu Mán, Hữu Châu Mường, v.v., không biết là dấu vết cổ thời hay mới thêm thắt tại địa bàn Nhị Hà, bởi vào thời cổ dân Việt vẫn sống chung với Mèo, Mán, Thổ, Thái, tại địa bàn Hồ Bắc (xin xem lại chương nước Tây Âu).

Các bà đồng ta nay không còn “thăng” thật sự như xưa. Thăng là ra khỏi trạng thái xuất thân và cuồng loạn ở cái pha cuối cùng mời thánh giao hợp. Không có xuất thân thật sự thì không thăng thật sự làm gì, mà không có mời thánh giao hợp thì không xuất thân làm gì.

Tuy nhiên các bà đồng của riêng miền Nam vì chịu ảnh hưởng cổ của Gia Rai, của Chăm, nên có xuất thân và có thăng, thường thì là xuất thân (transe) giả, thăng cũng giả, nhưng vẫn có làm và có trao lời thánh lại cho các đệ tử.

Trong tập nghiên cứu “*Đạo Chamanisme của người Mèo*” ông Guy Moréchand viết: “Ta không nên kết luận rằng đó là tôn giáo riêng của người Mèo. Lại còn không nên rút ra từ đó những kết luận về sử. *Người ta* muốn thấy trong vài bài thơ đời Chu (ý tác giả ám chỉ *Cửu Ca*) dấu vết của đạo Chamanisme của người thiểu số ở Trung Hoa. Đó là tôn giáo Trung Hoa hay sơn cước? Kết luận là quá liều”.

Tác giả ám chỉ Granet, Maspéro, v.v.

Nhưng cả tác giả và ba ông kia dùng danh từ không chính xác. Riêng chúng tôi, chúng tôi chỉ nói đến đồng bóng mà thôi, mà Chamanisme không có nghĩa với đồng bóng. Tất cả các ông ấy đều gán cho danh từ Chamanisme cái nghĩa đồng bóng là sai.

Danh từ Chamanisme trở nhiều thứ tôn giáo cổ sơ không rõ rệt, tôn giáo cổ sơ Mông Cổ cũng được gọi Chamanisme, mà tất cả những thứ ấy đều khác đồng bóng rất xa.

Nhưng nếu cho là đúng đi nữa, đồng bóng của người Mèo mà ông Guy Moréchand tả, khác hẳn đồng bóng của Bộc Việt và Việt Nam. Trong đồng bóng Bộc Việt trong *Cửu ca* và đồng bóng của Việt Nam, người lên đồng luôn luôn là *bà đồng*, còn đồng bóng của người Mèo là *đàn ông* không có ngoại lệ.

Hơn thế ông G. Moréchand thú nhận rằng không thể biết các ông đồng đi đến cái thế giới huyền bí bằng cách nào, lời châu mời và cử chỉ các ông không cho ta biết rõ gì cả. Trong khi đó thì các bà đồng Bộc Việt trong *Cửu Ca* và các bà đồng Việt Nam ngày nay thường đi thuyền (*có cầm chèo*).

Cái vự đi bằng thuyền và cầm chèo, lại ăn khớp với hình thuyền có chèo quanh mặt trời khắc ở các cổ vật Đông Sơn.

Các ông Tây cứ nói đến việc rước hồn của người Dayak ở Bọt Nè Ô, nhưng các ông không biết đến việc rất gần trống đồng Đông Sơn là các bà đồng đều cầm chèo, chèo thuyền để đi tới thánh ngự.

Chúng tôi xin ông H.T.N. Hội trưởng Hội *Việt giáo phục hưng* cho xem một buổi lên đồng đúng cách nhất hiện nay tại một đền thánh Phú Nhuận, và quả thấy các bà có cầm chèo thật sự.

Những nhà bác học Pháp nói trên cũng chỉ nói qua vậy thôi, chỉ có chúng tôi là xem *Cửu Ca* là một bằng chứng lớn.

Nhưng như đã nói, đồng bóng chỉ là một nghi lễ, một cuộc tế lễ của một tôn giáo, cái tôn giáo mà các ông Tây cho là thờ *Mặt trời*. Riêng chúng tôi, chúng tôi thấy rằng không phải thế. Đó là tôn giáo thờ Trời. Mặt trời chỉ là một hình vẽ tượng trưng.

Chủ trương của chúng tôi dựa vào ba bằng chứng:

1. Thứ nhất, các bà đồng chỉ thờ Thượng đế, tức Trời, là đáng tối cao, mà không thêm biết đến mặt trời.
2. Chi Bộc Việt thiên di ra biển đông biến thành Nhựt Bản (đã có chứng minh) cũng chỉ thờ Bà Trời, chớ không buồn biết tới mặt trời.

(Tại sao Nhựt Bản thờ Bà trời mà không thờ Ông trời như Bộc Việt? Đã bảo Nhựt Bản di cư quá sớm, thuở còn theo mẫu hệ, thì thần của họ dĩ nhiên phải là bà.

Có thể trước *Cửu Ca* toàn thể Bộc Việt cũng thờ Bà trời, và người lên đồng hẳn là đàn ông, chớ không phải đàn bà. Sứ Tàu cũng đã cho biết rằng có ông đồng mà họ gọi là *Hích*, nhưng không cho biết là các ông *Hích* biến mất rồi các bà *Vu* mới nổi nghiệp vào năm nào.

Rồi họ tiến đến phụ hệ, và Bà trời lại hóa ra Ông Trời. Vì lệ mời thánh giao hợp cứ còn, nên các ông *Hích* phải nhường chỗ cho các bà *Vu*).

Nội hai danh từ *Vu* và *Hích*, đủ chứng minh rằng đó là tôn giáo Việt vì đó là hai danh từ phiên âm rõ ràng. Hiện người Sumatra gọi bà đồng là Puyang, mà *Pu* là *Vu* của Tàu, còn *Yang* là thần thánh hay ma quỷ, có mặt trong bất cứ ngôn ngữ của nhóm Mã Lai nào, mà người Việt miền Nam biến thành Dàng.

3. Tôn giáo thờ trời là của dân Bộc Việt.

Từ cái ngày mà một ông vua Tàu nào đó bịa ra rằng ông ta là con trời, thì ông ta giành quyền thờ trời, bởi chỉ có con mới có quyền thờ cha. Các ông khác, đời đời, cố giữ độc quyền đó, người dân Trung Hoa không được phép thờ Trời.

Đến đời nhà Chu, trào đại suy vi, chư hầu muốn phản loạn thì chư hầu Tần làm cái hành động tượng trưng cho việc phản loạn là thờ trời và tế Dao. Vua nhà Chu sợ, không dám bắt tội.

Chúa nước Trịnh, nghe Tần thờ Trời, tế Dao, bèn xin với vua nhà Chu được thờ Trời, tế Dao, Vua từ chối. Chúa nước Trịnh tức giận nói: “Việc thờ Trời, tế Dao là nghi lễ tổ tiên ta bày ra, sao Tần được phép thờ, Chu được, còn ta thì không?” Nói rồi bèn cứ thờ Trời và tế Dao.

Đừng quên rằng nhau rún của dân Bộc Việt là sông Bộc mà sông Bộc là trung tâm của nước Trịnh (trên Bộc trong dẫu). Chúa nước Trịnh là người Tàu, nhưng ông tổ ban đầu đã mượn tôn giáo đó của Bộc Việt, nên ông ta cứ xem như tôn giáo đó là phát minh của tổ tiên ông ta, nên mới có luận cứ ấy.

Nhưng tôn giáo thờ Trời lại không hề bị cấm ở Việt Nam. Vua chúa ta, mỗi mỗi theo Tàu, nhưng lại nhắm mắt cho dân thờ Trời. Trước năm 1945 ở thôn quê ta, trong 100 nhà, có ít lắm là 80 nhà có bàn thờ ông Thiên.

Vì đó là tôn giáo gốc của dân chúng, nên mặc dầu bắt chước Tàu, các ông vua ta vẫn không dám cấm, khác hơn ở Trung Hoa mà sự cấm đoán rất dễ bởi đó là tôn giáo ngoại quốc, tôn giáo của dân Bách Bộc, mà vua Tàu ở nước Trịnh đã bắt chước theo trước tiên hết.

Hễ cái gì là gốc tổ thì không ai cấm được, còn cái gì ngoại lai thì rất dễ cấm đoán.

(Trong Da Kao, có đền thờ Ngọc Hoàng của một tư nhơn Trung Hoa, nhưng cứ theo nghiên cứu của cụ Vương Hồng Sển thì đền thờ đó là của một vong thần nhà Minh lập ra với ý chí quật cường y như Tần và Trịnh, chứ không phải là của dân thường).

Các trào đại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam đã nhiều lần tàn phá Phật giáo, nhưng không bao giờ tàn phá những tôn giáo cơ sở của họ, có vẻ quàng xiên hơn nhiều, chỉ vì Phật giáo là tôn giáo ngoại lai, các trào đại ấy hy vọng tàn phá được, còn những tôn giáo quàng xiên kém cao thâm hơn nhưng toàn dân đều tin tưởng nhiều hay ít, nên họ không dám động tới.

Sự kiện cho phép dân chúng tự do thờ trời của các trào đại Việt Nam nói lên quá rõ ràng rằng đó là tôn giáo chánh của chúng Việt mà chúng Hoa bắt chước.

Ở một nơi khác chúng tôi cũng lại đã cho thấy rằng tôn giáo thờ cúng tổ tiên cũng là tôn giáo chánh của chúng Việt mà Hoa chúng đã bắt chước. Những điều chúng tôi nói đều được chứng minh bằng sự kiện cụ thể, chứ không phải là ức thuyết nhờ một sự thoáng thấy, nhờ linh cảm hay cảm giác nào.

Xem thế, ta thấy giữa hai nhóm Bộc Việt ở bình nguyên Vân Mộng và Lạc Việt, ở lưu vực Nhị Hà có nhiều mối tương đồng lớn mà không phải nhóm Việt nào khác cũng có.

1. Việt nước Sở họ Mị, Việt Âu Lạc cũng họ Mị (Tư Mã Thiên)
2. Việt nước Sở có trống đồng, Việt Đông Sơn có trống đồng (Lăng Thuần Thanh và các nhà khảo cổ Âu Mỹ)
3. Việt Đông Nam Sở Điều Đề (Tống Ngọc), Việt lạc hậu ở Đông Dương Điều Đề (B.N.L. ở chương sau). Dân Lạc Việt Điều Đề (Tư Mã Thiên)

Nhưng dùng chứng tích của Tống Ngọc về tục Điều Đề, sẽ còn phù hợp với khoa khảo cổ hay không về mặt thời điểm? Đó là điều ta nên kiểm soát. Ở xứ ta phương

tiện định tuổi bằng các-bon 14 không được dùng, vì trước 1945 chưa có các-bon 14, nhưng nếu có phương tiện ấy cũng có thể sai đến 300 năm, thế nên các nhà bác học Âu Châu định tuổi cho cổ vật đồng rất khác nhau.

M. Heine Geldern, phỏng định là cổ vật ấy cổ lỗi thế kỷ thứ VIII trước Tây lịch, tức cách đây 2.700 năm.

Bernard Karlgren thì cho là cổ vật được chế tạo vào thế kỷ IV trước Tây lịch, tức cách đây 2.300 năm.

Stein Callenfels định là 609 năm trước Tây lịch, tức trước đây 2.500 năm.

Không có gì chắc chắn, nhưng dầu sao, cũng cứ trước Tống Ngọc.

Như vậy, ta dùng tài liệu Tống Ngọc được. Không ai biết Tống Ngọc sanh, tử năm nào, chỉ biết rằng liền sau Khuất Nguyên mà Tư Mã Thiên thì ước lượng Khuất Nguyên mất năm 277 T.K. Vậy ta ước lượng Tống Ngọc làm bài Chiêu hồn 30 năm sau đó, tức năm 247 T.K. Từ năm 247 T.K. đến nay là  $247 + 1969 = 2.216$  năm.

Truyền thuyết Mường đã cho thấy thật đích xác rằng vua Hùng Vương không có phát minh trống đồng và mượn của một thứ dân nhập cảnh bằng đường biển. Truyền thuyết ấy ăn khớp một trăm phần trăm với khoa khảo tiền sử, đã cho biết chúng Cổ Mã Lai di cư tới Việt Nam làm hai đợt, đợt trước cách đây 5.000 năm, sau biến cố Hiên Viên, Xy Vương, đợt sau cách đây 2.500 năm, sau biến cố Sở bành trướng ra Đông Nam.

Tất cả những nhà bác học nghiên cứu Đông Sơn đều không biết những điều trên đây vì họ không biết truyền thuyết về trống đồng hay biết mà bất kể đến vì lý do tinh thần khoa học ấu trĩ, bất kể truyền thuyết.

Ta phải kể đến truyền thuyết vì ngày nay ta không còn có quyền khinh thường truyền thuyết như khoa học của đầu thế kỷ 19. Truyền thuyết xét ra luôn luôn có chứa một phần sự thật. Và những truyền thuyết có vẻ hoang đường của ta đều giải thích được hết, một cách hữu lý và khoa học.

1. Tổ tiên ta có địa bàn cũ ở Hoa Bắc, nhưng chỉ lập quốc ở bờ Nam Dương Tử. Trí nhớ của dân ta chỉ có thể trở về nguồn tới thời lập quốc mà thôi, và truyền thuyết rằng thuở xưa ta có biên giới phía Bắc là Hồ Động Đình đúng sự thật.
2. Truyền thuyết Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ cũng có sự thật trong đó, dĩ nhiên là một sự thật rất hạn chế: Địa bàn của Lạc luôn luôn giáp ranh với địa bàn Âu tức Thái và từ 5 ngàn năm rồi từ thời Hiên Viên, đã có nhóm Lạc Lê. Và sự kiện đáng để ý nhứt là địa bàn của Lạc luôn luôn ở đầm lầy, hoặc gần biển, cái địa bàn mà Âu Mỹ gọi là Malais maritime, còn địa bàn của Âu luôn luôn ở trong lục địa, núi rừng (bà Âu Cơ là tiên nên dẫn con lên rừng). Âu Mỹ gọi là Malais des jungles. Đó là Rừng (Lạc) và Tiên (Âu).

Cũng nên biết rằng người Mường không nói Âu Cơ mà nói Ngu Cơ. Và họ nói đúng. Chính dân của nước (Tây) Âu tự xưng là Ngu, Tàu (Quan Thoại) nhại đúng và đọc là Ngê U. Tại các nhà Nho ta đọc sai cái chữ đó là Âu, chớ kẻ tự xưng (Thái) và người phiên âm (Tàu) với lại nhơn chúng (Mường) đều đọc đúng. Người Mường đọc đúng

vì họ không có học chữ Tàu với các cụ đồ của ta là kẻ đọc sai. Họ đọc theo tổ tiên của họ đã nghe dân (Tây) Âu tự xưng.

Phê bình *Khâm Định Việt Sử*, vua Tự Đức cho rằng chuyện một trăm đứa con không thể đúng sự thật vì con đâu mà nhiều quá thế. Vua Tự Đức có vợ chánh và vài chục quý phi với lại vài ngàn cung nữ, nhưng vua hiếm con, nên chẳng biết rằng bao nhiêu đàn bà ấy có thể đẻ ra đến một ngàn con chớ đừng nói là một trăm con.

Vua Tự Đức lại dốt về gia phả của họ Nguyễn Phúc. Chính ông tổ 8 đời của vua Tự Đức là chúa Nguyễn Phúc Châu có đến 146 người con (theo thế phả trào Nguyễn), may là chúa Nguyễn Phúc Châu tu đạo Phật đấy, chớ nếu không tu, chúa có thể có đến 500 con.

Tuy nhiên trong truyền thuyết này, dân ta chỉ nói chuyện tượng trưng chớ không phải nói đích xác là một trăm con.

3. Truyền thuyết Phù Đổng Thiên Vương cũng có phần nào sự thật. Chính sử Tàu đã chép truyện nhà Ân của họ đánh giặc với nước Quỷ Phương và chúng tôi đã chứng minh rằng nước Quỷ Phương là một quốc gia Lạc Thái ở Nam Quý Châu.

3. Truyền thuyết về Thần Nông Viêm Đế cũng có thể có sự thật, như đã xét đến rồi.

Một chú Tàu lai thuộc loại lang bạt kỳ hồ, có thể len lỏi vào cộng đồng Cổ Việt, rồi nhờ thông minh hơn họ, thống nhất các bộ lạc rồi làm vua, sự kiện ấy có thể có, nhưng sự kiện ấy không chứng minh rằng dân ta là Tàu lai bao giờ.

Nhiều nhà học giả ta chống truyền thuyết này dữ lắm, chính vì cái vụ Tàu lai đó.

Có vài nhà, liệu chống không được, bèn nói rằng Thần Nông là của ta, chớ không phải của Tàu. Nếu của ta, sao trong truyền thuyết ta không có tổ trực tiếp là Thần Nông mà chỉ truyền thuyết Tàu mới nhận Thần Nông là tổ trực tiếp?

Ông vua tổ ấy có máu Tàu cũng chẳng sao, phương chi ông ta đã lai giống đến hai ba đời rồi.

Vua Tự Đức, Nhưộng Tống, Phan Thanh Giản, Nguyễn Phương cứ mắng soạn giả *Đại Việt* là bịa càn. Thật ra những sử gia ấy chỉ chép truyền thuyết chớ không có bịa gì hết.

Bịa là dân chúng đã bịa chuyện thật cho đẻ ra truyền thuyết đó thôi.

Vì đó là truyền thuyết của dân gian chớ không phải là sáng tác của sử gia như vua Tự Đức đã ngộ nên ta phải xét kỹ vậy.

Những truyền thuyết khác, có khung cảnh ở ngay Bắc Việt thì tương đối dễ giải thích hơn, nên chúng tôi không xét đến.

Nên nhớ rằng theo khoa khảo tiền sử thì bọn Nam Man "Điều Đề" mà Tống Ngọc nói đến, chỉ đi xuống lưu vực sông Nhị Hà để bổ sung cho các đợt trước, chớ thật ra thì họ không phải là đợt đầu, vì đợt đầu là hậu duệ của Xy Vương, bọn lười rìu tay cầm.



Chúng tôi có bằng chứng rằng họ không phải là đợt đầu, nhưng chúng tôi phải theo dõi họ vì đó là nhóm Việt của ta, nhóm Việt *Đieu Đê*, tuy chỉ cho thấy giai đoạn Nam thiên cuối cùng mà thôi nhưng ta vẫn thấy được cái giai đoạn cuối ấy chớ còn giai đoạn Nam thiên đầu, lâu đời hàng 5 ngàn năm thì rất khó theo dõi.

Dấu sao, bọn Lạc sau, cũng chỉ là bọn Lạc trước từ Hoa Bắc di cư xuống vì Bách Bộc là Lạc Hoa Bắc, Lạc sông Bộc, là Đông Di, sử Tàu chép rõ ràng là Lạc đó đã di cư, biến thành Lạc Tam Hàn *Bộ Trãi*, đúng y theo khoa khảo tiền sử, vì Tam Hàn là Cao Cú Lệ, tức Cao Càn Ly và Tân La với lại Bách Tế, tức Triều Tiên sau đó và Đại Hàn ngày nay.

Chỉ có cuộc di cư bằng đường bộ vượt sông Hoàng Hà thì khoa khảo tiền sử không có nói đến, nhưng sử Tàu lại cho ta thoáng thấy bằng danh xưng Bộc Việt ở Dương Tử liên hệ với Bách Bộc ở Bắc Hà Nam.

Mà bằng chứng quan trọng hơn nữa là ta thấy cả hai bọn đều đồng ngôn với nhau: Trời, Trăng, Bông, Sông, Non, Cây, Lá, Cỏ (Chon), Tay, Ma, Mã, Mẹ, Cha (Nạ, Bô), v.v.

Ta theo dõi đợt hỗn hợp từ này giờ, vì đợt I không để dấu chân quá rõ, nhưng rõ ra thì đợt hỗn hợp chỉ là hậu duệ của đợt I thì tức là y như ta theo dõi thuở ban đầu rồi vậy, tức thuở Xy Vụ bị diệt, và Mã Lai bỏ xứ mà đi.

Ở chương tới chúng ta sẽ gặp người *Đieu Đê* ở Trường Sơn và nói tiếng Việt tối cổ có màu da thổ chu (Xích Quỷ) cao 1m70, sống trong rừng và lãnh đạo chủng Mê-la-nê, cao 1m50 y hệt như ở hang Làng Cườm.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương này:

Khổng Tử: Kinh thư, Bản dịch

Khổng Tử: Xuân Thu, Bản dịch Sở từ (chỉ được đọc bản dịch ra Pháp văn và Việt văn)

Tả Khâu Minh: Tả Truyện, Bản dịch Legge

(?): Chu Lễ, Bản dịch Legge

(?): Phương dư ký yếu giản lãm, Đài Loan

(?): Độc sử phương dư ký yếu, Đài Loan

Lăng Thuần Thanh: New Interpretations of the decorative designs on the Bronze Drums of Southeast Asia.

Trần Văn Tốt: Introduction à l'art ancien du Viet Nam, Saigon, 1969

H. Maspéro: Les religions chinoises, Paris, 1950

Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Đài Loan

Guy Moréchand: Le Chamanisme Hmong, Paris

Hưng Thế Nguyên: Việt giáo phục hưng, Saigon

O. K. Ghéquier: La littérature chinoise, Paris

Trần Trọng Kim: Nho giáo, Saigon

Lưu An: Hoài Nam Tử, Đài Loan

Mã Đoan Lâm: Ethn. Des peuples étrangers à la Chine, Bản dịch H.S.D., Paris, 1871

L. Dollot: Les migrations humaines, Paris, 1958

L. Bézacier: L'Archéologie au Viet Nam d'après des travaux de l'E.F.E.O. FA, 1958

O. Jansé: Archaological Rescarch in Indo China, Y.Y., 1947

Tư Mã Thiên: Sử Ký, Bản dịch

Nguy Chí: T.Q.N.T.N.S., Đài Loan